

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



SỐ RA NGÀY 11/10/2019

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	22
THỊ TRƯỜNG THỊT	28
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	35
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	44
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	50

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất. Thái Lan đang nỗ lực xúc tiến thương mại để tăng xuất khẩu cao su sang Ấn Độ.

♦ Cà phê: Trong 11 ngày đầu tháng 10/2019, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu xuất khẩu trên thị trường thế giới 10 ngày đầu tháng 10/2019 biến động không đồng nhất.

♦ Rau quả: Chính phủ Ấn Độ đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu hành tây kể từ ngày 30/9/2019. Nhập khẩu chuối của U-crai-na tăng 14% trong 8 tháng đầu năm 2019.

♦ Thịt: Giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tăng trở lại do nhu cầu nhập khẩu từ châu Á ở mức cao.

♦ Thủy sản: Giá tôm thẻ chân trắng tại Trung Quốc tăng do lệnh cấm nhập khẩu tạm thời của Trung Quốc đối với 5 công ty xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo. Giá cá rô phi Trung Quốc có xu hướng giảm trong những tháng cuối mùa hè do sản lượng tăng theo mùa ở nước này. U-gan-đa đang tìm kiếm các nhà đầu tư quốc tế có năng lực để hỗ trợ quản lý hai dự án nuôi cá rô phi và cá da trơn.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trung Quốc tăng nhập khẩu gỗ xẻ mềm và giảm nhập khẩu gỗ xẻ cứng trong nửa đầu năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại tỉnh Đắk Lắk trong 10 ngày đầu tháng 10/2019 giảm so với cuối tháng 9/2019. Tháng 9/2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan tăng, trong khi xuất khẩu sang Ấn Độ giảm.

♦ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước 11 ngày đầu tháng 10/2019 giảm. Tháng 9/2019, xuất khẩu cà phê tiếp tục giảm mạnh. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ 8 tháng đầu năm giảm.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Giá xuất khẩu hạt tiêu tháng 9/2019 tăng nhẹ so với tháng trước. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

♦ Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 giảm

5,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu chuối, dưa hấu, vải, chôm chôm từ Việt Nam, trong khi giảm nhập khẩu thanh long, nhãn, xoài.

♦ Thịt: Trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá lợn hơi trên cả nước liên tục tăng mạnh.

♦ Thủy sản: Tuần kết thúc ngày 10/10/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang và giá thủy sản nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau ổn định so với tuần trước đó. Xuất khẩu thủy sản tháng 9/2019 giảm. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài EU. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 9 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

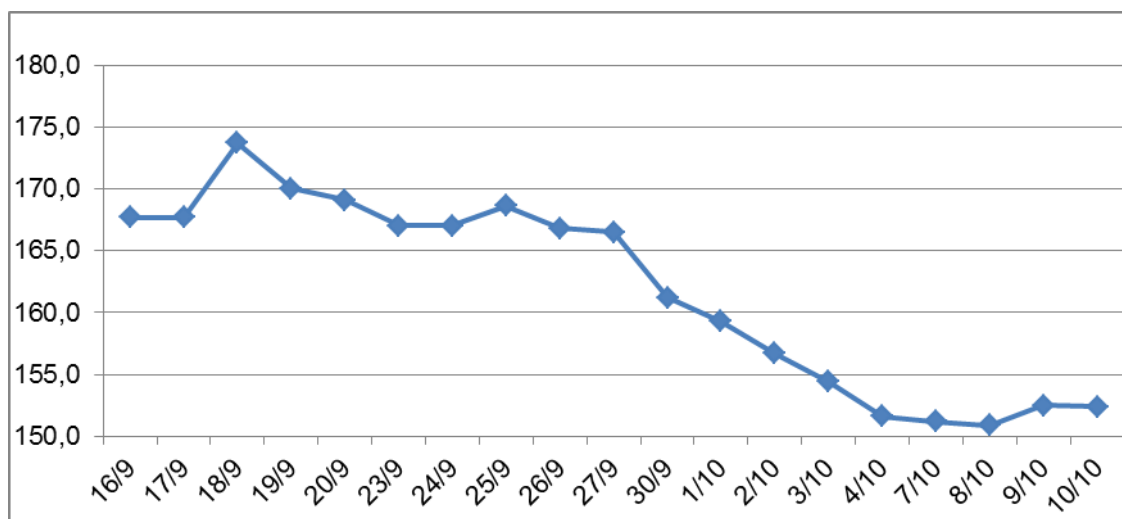
- ▶ Trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất.
- ▶ Thái Lan đang nỗ lực xúc tiến thương mại để tăng xuất khẩu cao su sang Ấn Độ.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu tại tỉnh Đắk Lắk trong 10 ngày đầu tháng 10/2019 giảm so với cuối tháng 9/2019.
- ▶ Tháng 9/2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan tăng, trong khi xuất khẩu sang Ấn Độ giảm.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 8 tháng đầu năm 2019 tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất, giá tại Tokyo và Thái Lan giảm, trong khi tại Thượng Hải tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 10/10/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 giao dịch ở mức 152,4 Yên/kg (tương đương 1,42 USD/kg), giảm 5,5% so với ngày 30/9/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 tại sàn Tocom trong tháng 10/2019 (ĐVT: Yên/kg)

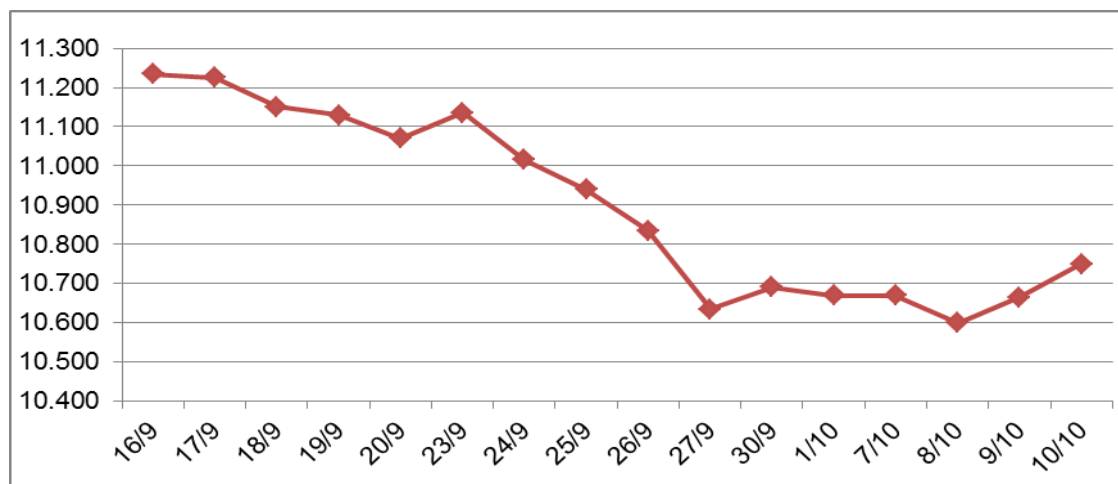


Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải, thị trường nghỉ lễ Quốc khánh Trung Quốc từ ngày 01-07/10/2019. Sau khi thị trường giao dịch trở lại, giá cao su tự nhiên có xu hướng tăng so với cuối tháng 9/2019. Ngày 10/10/2019 giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 ở mức 10.750 NDT/tấn (tương đương 1,51 USD/kg), tăng 0,6% so với ngày 30/9/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 tại sàn SHFE trong tháng 10/2019

(ĐVT: NDT/tấn)

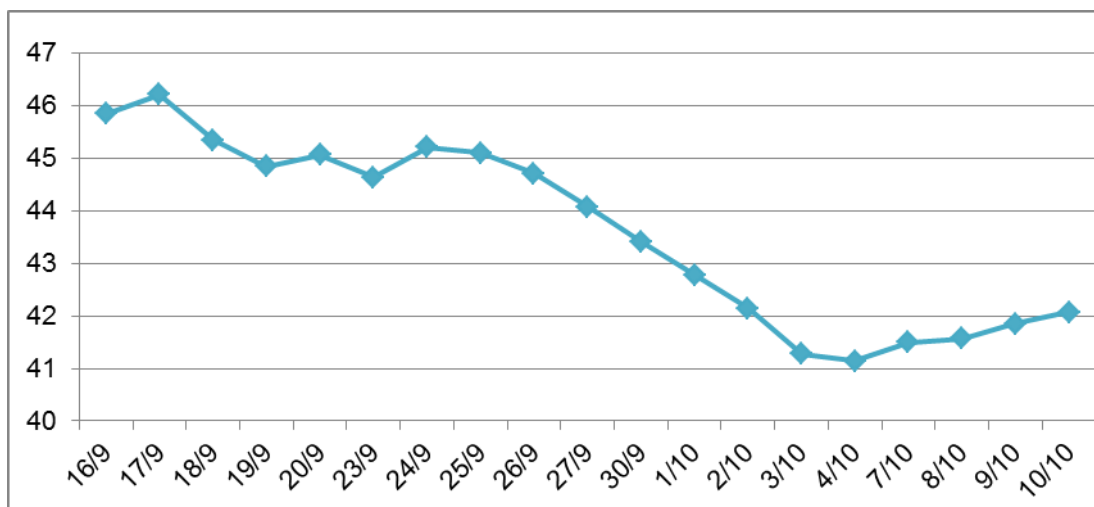


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 sau khi giảm xuống mức 41,1 Baht/kg trong ngày 04/10/2019, giá đã tăng trở lại, nhưng vẫn ở mức thấp so với cuối tháng 9/2019. Ngày 10/10/2019, giá cao su RSS 3 giao dịch ở mức 42,1 Baht/kg (tương đương 1,38 USD/kg), giảm 3,1% so với ngày 30/9/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 10/2019

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su kỳ hạn tại Tokyo giảm do căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ tiếp tục leo thang và Trung Quốc nghỉ Lễ Quốc khánh. Lo ngại căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và châu Âu cũng gây tác động bất lợi đến giá cao su.

Thái Lan đang nỗ lực xúc tiến thương mại để tăng xuất khẩu nông sản sang Ấn Độ, đặc biệt là cao su để cung cấp cho ngành sản xuất ô tô của nước này. Bộ Thương mại Thái Lan sẽ tổ chức các cuộc thảo luận với Bộ Thương mại Ấn Độ để tháo gỡ các rào cản thương mại hiện nay, đặc biệt là thuế quan, để đẩy mạnh xuất khẩu cao su sang Ấn Độ. Thuế nhập khẩu ở mức cao khiến cao su Thái Lan trở nên kém



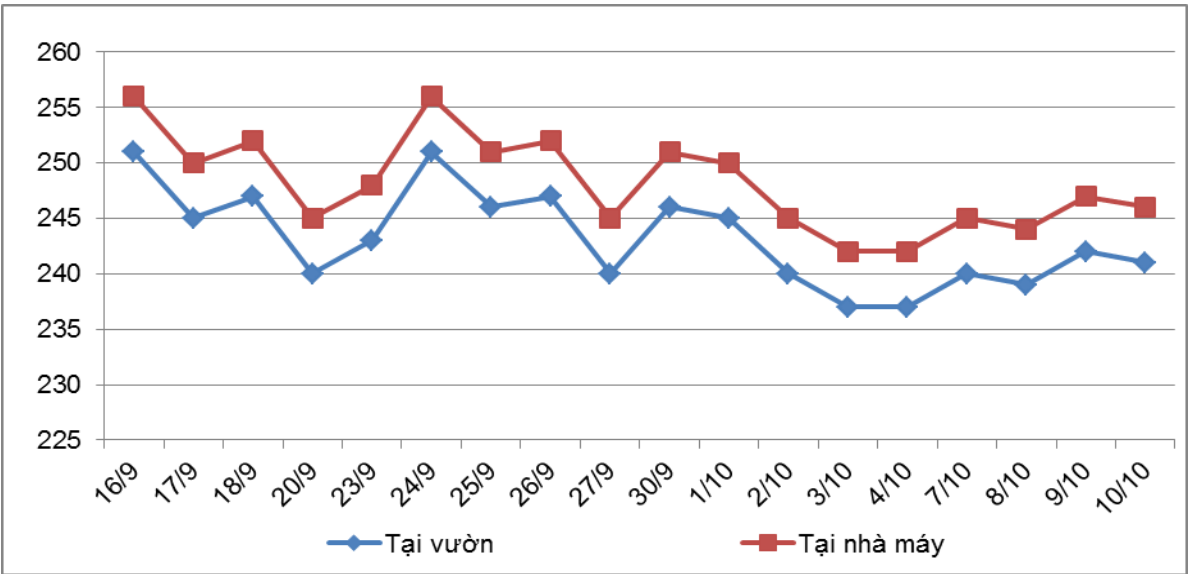
cạnh tranh hơn tại Ấn Độ. Thuế nhập khẩu của Ấn Độ đối với cao su Thái Lan ở mức 40% và các sản phẩm khác từ cao su ở mức khoảng 25%. Trong khi các nước khác được hưởng thuế ưu đãi nhập khẩu.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại tỉnh Đắk Lắk giảm nhẹ so với cuối tháng 9/2019. Cụ thể ngày 10/10/2019, giá thu mua mủ cao su nước tại

vườn và tại nhà máy tại tỉnh Đắk Lắk giảm 5 Đ/độ TSC so với cuối tháng 9/2019, xuống còn lần lượt 241 Đ/độ TSC và 246 Đ/độ TSC.

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 10/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn

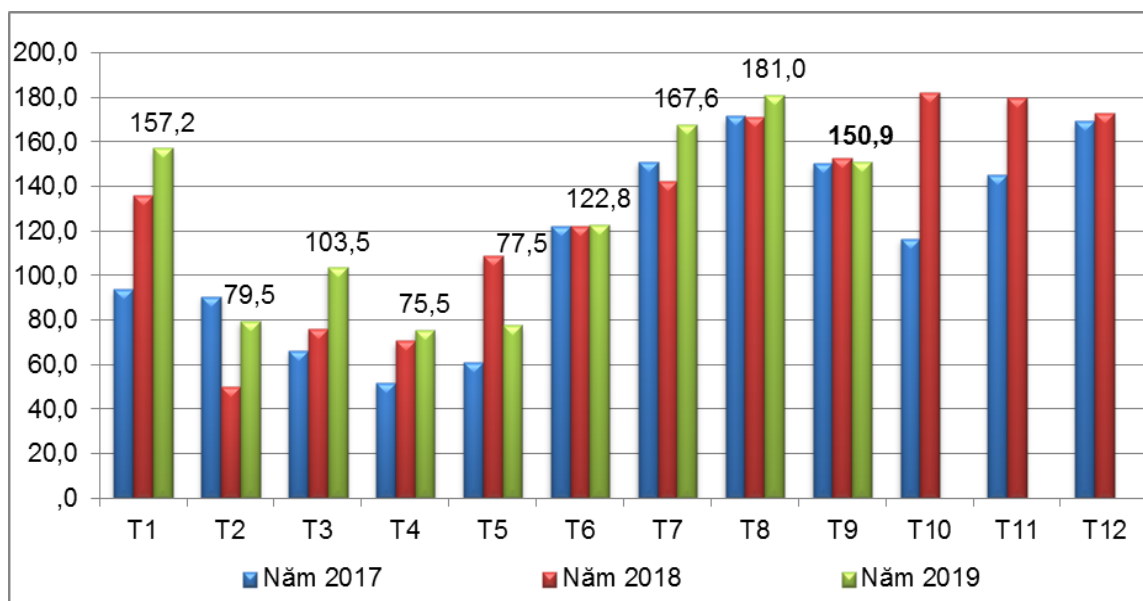
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su trong tháng 9/2019 đạt 150,86 nghìn tấn, trị giá 197,64 triệu USD, giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 1,11 triệu

tấn, trị giá 1,51 tỷ USD, tăng 8% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu cao su trong tháng 9/2019 đạt bình quân 1.310 USD/tấn, giảm 2,8% so với tháng 8/2019, nhưng tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cao su theo tháng giai đoạn 2017 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2019, xuất khẩu cao su giảm so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do xuất khẩu sang Ấn Độ giảm, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan tăng.

Tháng 9/2019, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 103,43 nghìn tấn, trị giá 133,18 triệu USD, tăng 2% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 726,41 nghìn tấn, trị giá 974,77 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu cao su sang Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt bình quân 1.342 USD/tấn, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cao su sang Ấn Độ tháng 9/2019 giảm 10,8% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với tháng 9/2018, đạt 13,69 tấn, trị giá 19,35 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su sang Ấn Độ đạt 93,98 nghìn tấn, trị giá 135,2 triệu USD, tăng 37,8 về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.



Trong thời gian tới, xuất khẩu cao su sẽ tiếp tục gặp khó khăn do căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc diễn biến khó lường. Trong khi đó, sức ép từ nguồn cung tăng lên khi In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a đã hoàn tất chương trình cắt giảm xuất khẩu cao su tự

nhiên theo cam kết của Hội đồng Cao su Quốc tế Ba bên (ITRC). Bên cạnh đó, xuất khẩu cao su sang thị trường Ấn Độ sẽ phải cạnh tranh gay gắt hơn nữa nếu Thái Lan xúc tiến xuất khẩu cao su thành công.

10 thị trường lớn xuất khẩu cao su tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019		So với 9 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	150.864	197.650	-1,0	0,6	1.112.040	1.515.064	8,0	6,5
Trung Quốc	103.433	133.180	2,0	2,6	726.417	974.776	9,7	8,3
Ấn Độ	13.692	19.349	-10,8	-6,5	93.985	135.254	37,8	36,4
Hàn Quốc	4.054	5.555	49,2	48,8	33.753	48.710	40,2	34,7
Đài Loan	3.130	4.405	16,6	17,2	20.282	29.727	-8,6	-11,7
Hoa Kỳ	2.787	3.583	-16,4	-13,2	23.042	30.865	0,7	-2,5
Thổ Nhĩ Kỳ	2.529	3.301	10,8	10,8	19.760	27.196	2,3	0,0
Ma-lai-xi-a	2.116	2.752	-65,8	-64,2	30.219	40.497	-35,5	-33,5
Đức	1.808	2.597	-46,0	-44,1	20.422	29.021	-29,5	-34,2
Bra-xin	1.201	1.320	-16,8	-16,0	10.501	11.610	20,6	8,2
Tây Ban Nha	1.147	1.499	14,1	21,7	7.951	10.231	-16,2	-23,0
Thị trường khác	14.967	20.107	18,6	24,1	125.708	177.176	7,5	7,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Ấn Độ đạt 709,92 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 4% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, Ấn Độ giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, Nga...Trong khi tăng nhập khẩu cao su từ Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Việt Nam...

Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 3 cho Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 86,12 nghìn tấn, trị giá 128,6 triệu USD, tăng 71,9% về lượng và tăng 62,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ cũng tăng mạnh từ 6,8% trong 8 tháng đầu năm 2018 lên 12,1% trong 8 tháng đầu năm 2019.

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019

(Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2018	8 tháng năm 2019
Tổng	709.927	1.272,8	-4,0	-9,0	100	100
In-đô-nê-xi-a	126.585	191,6	-29,9	-32,1	24,4	17,8
Hàn Quốc	87.613	149,1	-13,5	-24,3	13,7	12,3
Việt Nam	86.127	128,6	71,9	62,3	6,8	12,1
Xin-ga-po	75.139	146,8	34,8	30,7	7,5	10,6
Thái Lan	51.176	92,7	-25,4	-22,9	9,3	7,2
Ma-lai-xi-a	47.790	78,0	59,2	46,9	4,1	6,7
Nga	36.422	72,4	-27,6	-23,9	6,8	5,1
Hoa Kỳ	33.259	54,0	-9,0	-20,0	4,9	4,7
Nhật Bản	27.247	93,6	-7,2	-6,9	4,0	3,8
Bờ Biển Ngà	19.749	26,7	0,6	-9,2	2,7	2,8
Thị trường khác	118.822	239,4	1,2	-8,6	15,9	16,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ đạt 332,95 nghìn tấn, trị giá 505,66 triệu USD, giảm 7,6% về

lượng và giảm 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Ấn Độ.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po tăng.

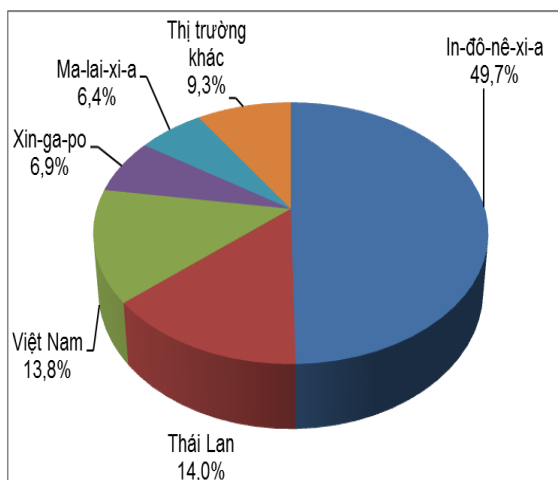
Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018, đạt 85,81 nghìn tấn, trị giá 128,1 triệu USD, tăng 72,5% về lượng và tăng 63,1% về trị giá.



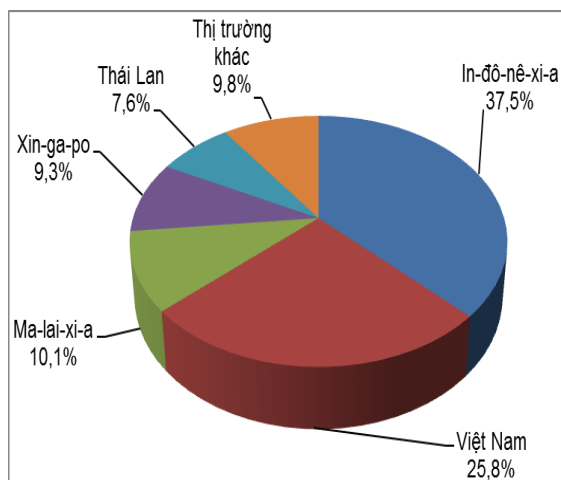
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2018



8 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Ấn Độ đạt 312,24 nghìn tấn, trị giá 654,5 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 24,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong 8 tháng đầu

năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Nga, Hàn Quốc trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Xin-ga-po tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chỉ chiếm 0,01%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ ***Trong 11 ngày đầu tháng 10/2019, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm.***
- ▶ ***Giá cà phê Robusta trong nước 11 ngày đầu tháng 10/2019 giảm.***
- ▶ ***Tháng 9/2019, xuất khẩu cà phê tiếp tục giảm mạnh.***
- ▶ ***Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ 8 tháng đầu năm giảm.***

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 11 ngày đầu tháng 10/2019, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm so với ngày 30/9/2019. Cụ thể:

♦ Trên sàn giao dịch London, ngày 11/10/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2019 và tháng 1/2020 giảm 4,8% so với ngày 30/9/2019 và giảm 5,3% so với ngày 11/9/2019, xuống còn 1.257 USD/tấn và 1.277 USD/tấn.

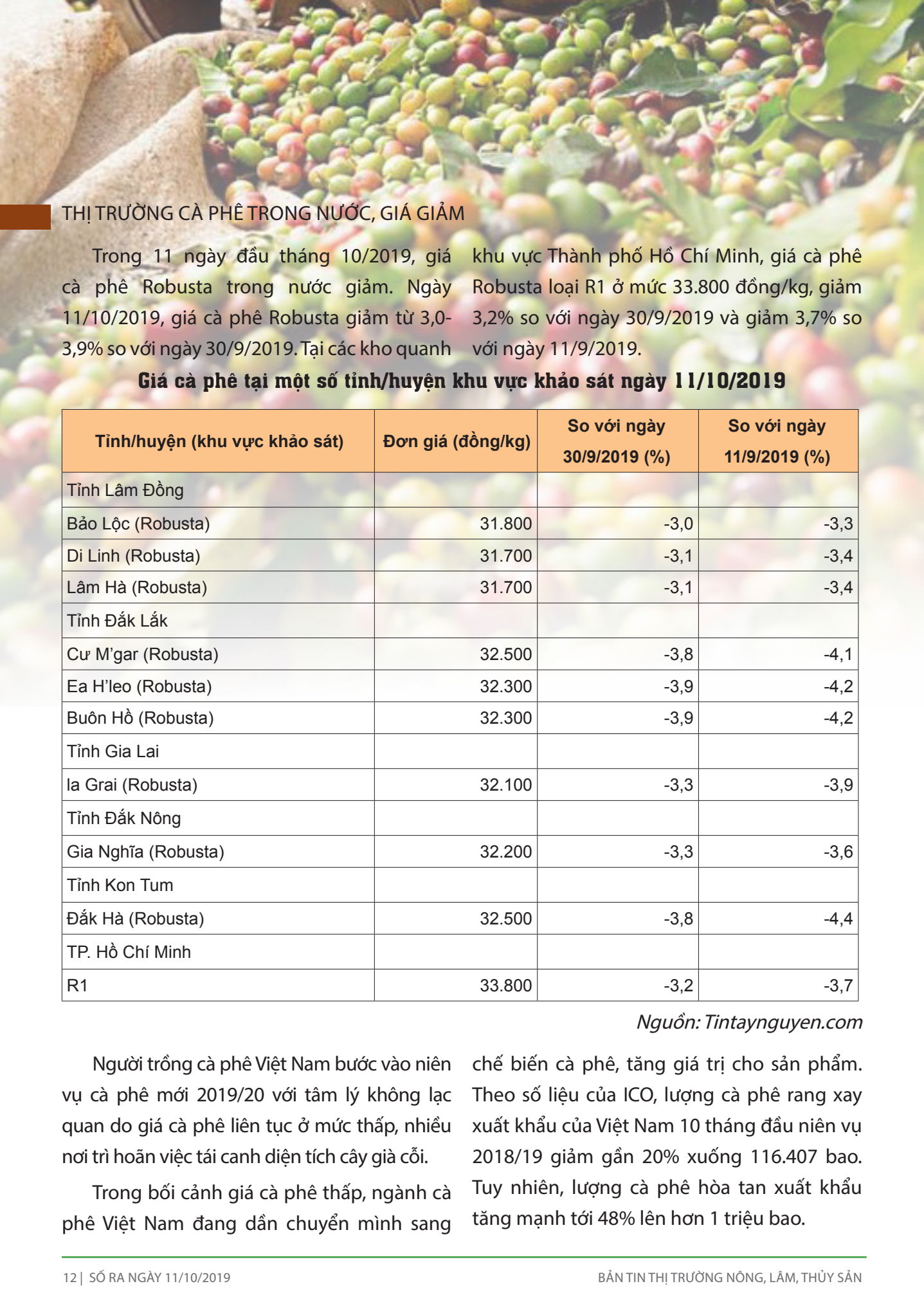
♦ Trên sàn giao dịch New York, ngày 11/10/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2019 giảm 7,3% so với ngày 30/9/2019 và giảm 8,0% so với ngày 11/9/2019, xuống mức 93,5 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2020 giao dịch ở mức 97,15 Uscent/lb, giảm 7,0% so với ngày 30/9/2019 và giảm 7,5% so với ngày 11/9/2019.

♦ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11/9/2019, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.347 USD/tấn, cộng 150 USD/tấn, giảm 8,4% so với ngày 30/9/2019 và giảm 11,5% so với ngày 11/9/2019.

Giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê toàn cầu trong tháng 8/2019 đạt 10,45 triệu bao, giảm 3,95% so với cùng

kỳ năm 2018. Tính chung 11 tháng đầu niên vụ 2018/19, xuất khẩu cà phê toàn cầu đạt 120,28 triệu bao, tăng 9,19% so với cùng kỳ niên vụ cà phê 2017/18.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, sản lượng cà phê Robusta của Việt Nam dự báo tăng 0,3%, lên 29,1 triệu bao (loại 60 kg) trong niên vụ 2019/20, tăng 10% so với 5 năm trước. Sản lượng cà phê của Bra-xin cũng tăng khoảng 10%, lên 18,3 triệu bao. Sản lượng cà phê của Ấn Độ được dự báo tăng 8,1%, lên 4 triệu bao. Theo Liên đoàn Những người trồng cà phê của Cô-lôm-bi-a, sản lượng cà phê của nước này trong tháng 9/2019 đạt 1.088.000 bao (loại 60 kg), tăng 38.000 bao (tăng 3,6%) so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế trong 12 tháng của niên vụ cà phê 2018/19, sản lượng cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 13.866.000 bao, tăng 55.000 bao (tăng 0,4%) so với niên vụ cà phê trước. Xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tháng 9/2019 giảm 87.000 bao (giảm 7,9%) so với tháng 9/2018, đạt 1.017.000 bao. Lũy kế trong 12 tháng của niên vụ cà phê 2018/19, xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 13.784.000 bao, tăng 828.000 bao (tăng 6,4%) so với cùng kỳ niên vụ trước.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ GIẢM

Trong 11 ngày đầu tháng 10/2019, giá cà phê Robusta trong nước giảm. Ngày 11/10/2019, giá cà phê Robusta giảm từ 3,0-3,9% so với ngày 30/9/2019. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 ở mức 33.800 đồng/kg, giảm 3,2% so với ngày 30/9/2019 và giảm 3,7% so với ngày 11/9/2019.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 11/10/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2019 (%)	So với ngày 11/9/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	31.800	-3,0	-3,3
Di Linh (Robusta)	31.700	-3,1	-3,4
Lâm Hà (Robusta)	31.700	-3,1	-3,4
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	32.500	-3,8	-4,1
Ea H'leo (Robusta)	32.300	-3,9	-4,2
Buôn Hồ (Robusta)	32.300	-3,9	-4,2
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	32.100	-3,3	-3,9
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	32.200	-3,3	-3,6
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	32.500	-3,8	-4,4
TP. Hồ Chí Minh			
R1	33.800	-3,2	-3,7

Nguồn: Tintaynguyen.com

Người trồng cà phê Việt Nam bước vào niên vụ cà phê mới 2019/20 với tâm lý không lạc quan do giá cà phê liên tục ở mức thấp, nhiều nơi trì hoãn việc tái canh diện tích cây già cỗi.

Trong bối cảnh giá cà phê thấp, ngành cà phê Việt Nam đang dần chuyển mình sang

chế biến cà phê, tăng giá trị cho sản phẩm. Theo số liệu của ICO, lượng cà phê rang xay xuất khẩu của Việt Nam 10 tháng đầu niên vụ 2018/19 giảm gần 20% xuống 116.407 bao. Tuy nhiên, lượng cà phê hòa tan xuất khẩu tăng mạnh tới 48% lên hơn 1 triệu bao.

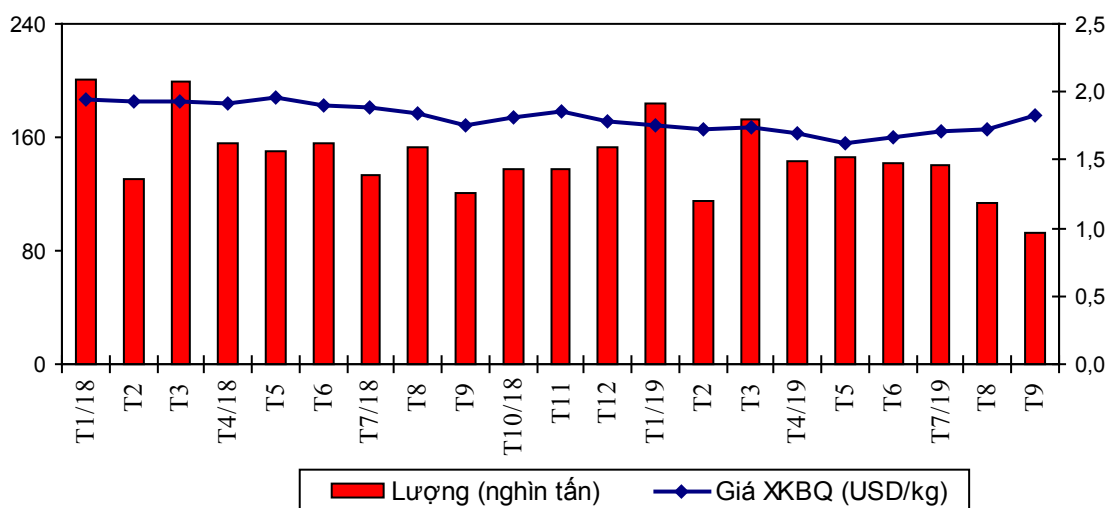
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 9/2019 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 9/2019 đạt 92,3 nghìn tấn, trị giá 168,67 triệu USD, giảm 19,1% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với tháng 8/2019, so với tháng 9/2018 giảm 23,5% về lượng và giảm 20,5% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,265 triệu tấn, trị giá 2,173 tỷ USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 20,9% về trị giá so với 9 tháng

đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê tháng 9/2019 đạt mức 1.827 USD/tấn, tăng 5,8% so với tháng 8/2019 và tăng 3,9% so với tháng 9/2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.718 USD/tấn, giảm 9,6% so với 9 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân cà phê năm 2018 – 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

Tháng 9/2019, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2018, như: Đức, Hoa Kỳ, Ý, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Nga, Phi-líp-pin, An-giê-ri, Anh, trong khi xuất khẩu sang Bỉ tăng.

9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức đạt 185,2 nghìn tấn, trị giá 289,28 triệu USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 16% về trị giá so với 9 tháng đầu năm

2018. Xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ giảm 20,7% về lượng và giảm 29,7% về trị giá, đạt 111,2 nghìn tấn, trị giá 111,27 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang Tây Ban Nha, Bỉ, Anh tăng lần lượt 7,8%, 8,4% và 1,0% về lượng.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang Phi-líp-pin giảm 6,7% về lượng, nhưng tăng 15% về trị giá. Năm 2019, Việt Nam giảm xuất khẩu cà phê Robusta sang Phi-líp-pin, nhưng xuất khẩu cà phê chế biến và cà phê Arabica tăng lần lượt 44,1% và 52,6% trong 8 tháng đầu năm 2019.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019		So với 9 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	12.665	18.708	-19,0	-25,1	185.262	289.283	-3,9	-16,0
Hoa Kỳ	5.361	9.921	-47,2	-41,1	111.273	185.947	-20,7	-29,7
Ý	8.598	13.727	-12,0	-13,9	107.140	171.644	-0,5	-12,5
Tây Ban Nha	7.162	11.456	-1,4	-9,2	98.925	158.199	7,8	-5,2
Nhật Bản	6.344	10.844	-15,2	-23,9	73.074	124.788	-11,2	-23,7
Nga	6.705	13.663	-6,4	-2,0	68.582	129.848	-0,7	-10,2
Phi-líp-pin	3.916	9.151	-43,9	-26,2	59.870	138.231	-6,7	15,0
Bỉ	4.837	7.622	24,8	25,3	58.273	91.863	8,4	-3,5
An-giê-ri	3.864	5.795	-42,1	-47,0	50.866	81.217	-10,8	-21,4
Anh	2.462	4.112	-31,7	-32,8	38.287	60.660	1,0	-11,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ẤN ĐỘ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban thương mại Ấn Độ, nhập khẩu cà phê của nước này trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 53.282 tấn, trị giá 75,70 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 21,8% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 1.421 USD/tấn, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ấn Độ từ Việt Nam đạt 1.444 USD/tấn, giảm 12,9%; Kê-ni-a đạt 1.340 USD/tấn, giảm 8,8%; In-đô-nê-xi-a đạt 1.374 USD/tấn, giảm



28,4%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ấn Độ từ một số nguồn cung đạt mức cao, như Cô-lôm-bi-a đạt 3.118 USD/tấn; Phần Lan đạt 2.500 USD/tấn.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 30,57 nghìn tấn, trị giá 44,1 triệu USD, giảm 26,1% về lượng và giảm 35,7% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 70,5% trong 8 tháng đầu năm 2018, xuống 57,4% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Kê-ni-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 9,7

nghìn tấn, trị giá 13 triệu USD, tăng 83,9% về lượng và tăng 67,8% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Thị phần cà phê Kê-ni-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 9,0% trong 8 tháng đầu năm 2018, lên 18,2% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Đáng chú ý, nhập khẩu cà phê của Ấn Độ từ Bờ Biển Ngà tăng 596,6% về lượng và tăng 568% về trị giá, đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá 3,34 triệu USD. Thị phần cà phê Bờ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 4,4% trong 8 tháng đầu năm 2018, lên 7,9% trong 8 tháng đầu năm 2019.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ấn Độ 8 tháng đầu năm 2019 (HS 0901)

Thị trường	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2018
Việt Nam	30.571	44.140	1.444	-26,1	-35,7	-12,9	57,4	70,5
Kê-ni-a	9.717	13.020	1.340	83,9	67,8	-8,8	18,2	9,0
In-đô-nê-xi-a	4.221	5.800	1.374	62,0	16,0	-28,4	7,9	4,4
Bờ Biển Ngà	2.438	3.340	1.370	596,6	568,0	-4,1	4,6	0,6
U-gan-đa	2.619	3.530	1.348	-52,1	-56,1	-8,4	4,9	9,3
Ta-da-ni-a	1.939	2.350	1.212	73,7	49,7	-13,8	3,6	1,9
Trung Quốc	122	170	1.396	-42,3	-67,9	-44,4	0,2	0,4
Pa-pua Ghi-nê	138	180	1.309	-82,5	-85,8	-18,9	0,3	1,3
Phần Lan	20	50	2.500				0,0	
Cô-lôm-bi-a	77	240	3.118	146,6	118,2	-11,5	0,1	0,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ ***Giá hạt tiêu xuất khẩu trên thị trường thế giới 10 ngày đầu tháng 10/2019 biến động không đồng nhất.***
- ▶ ***Giá hạt tiêu trong nước giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây.***
- ▶ ***Giá xuất khẩu hạt tiêu tháng 9/2019 tăng nhẹ so với tháng trước.***
- ▶ ***Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.***

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất. Cụ thể:

- ◊ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 0,1% so với ngày 30/9/2019, lên mức 2.022 USD/tấn. Tại cảng Pangkal Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 2,4% so với ngày 30/9/2019, lên mức 3.982 USD/tấn.
- ◊ Tại Việt Nam, trong 10 ngày đầu tháng 10/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất

khẩu biến động theo xu hướng tăng. Hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng 6,6% và 6,4% so với ngày 30/9/2019, lên mức 2.345 USD/tấn và 2.410 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 4,3% so với ngày 30/9/2019, lên mức 3.495 USD/tấn.

- ◊ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 10/10/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 30/9/2019, ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

- ◊ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 10% so với ngày 30/9/2019, xuống mức 2.250 USD/tấn.

TRONG NƯỚC, GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Hiện ngành sản xuất hạt tiêu của Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn do nguồn cung vượt cầu, giá thấp. Diện tích trồng hạt tiêu đã vượt quy hoạch, đặc biệt ở các vùng không phù hợp, dịch bệnh trên cây tiêu vẫn chưa có biện pháp phòng trừ hiệu quả. Trong khi việc tổ chức sản xuất, sơ chế và chế biến sâu hạt tiêu còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của ngành.

Trong những ngày đầu tháng 10/2019,

việc các nhà nhập khẩu đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu Bra-xin khiến cho giá hạt tiêu trong nước giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Giá hạt tiêu đen trong nước thấp nhất là 39.000 đồng/kg tại tỉnh Chư Sê và tỉnh Đồng Nai, cao nhất là 41.500 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 63.000 đồng/kg, giảm 3,1% so với cuối tháng 9/2019 và giảm so với mức 87.000 đồng/kg của cùng kỳ năm 2018.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 11/10/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2019 (%)	So với ngày 10/9/2019 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	40.500	-2,4	-5,8
Gia Lai			
Chư Sê	39.000	0,0	-6,0
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	40.500	-2,4	-5,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	41.500	-2,4	-5,7
Bình Phước	40.500	-2,4	-6,9
Đồng Nai	39.000	0,0	-4,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 9/2019 GIẢM

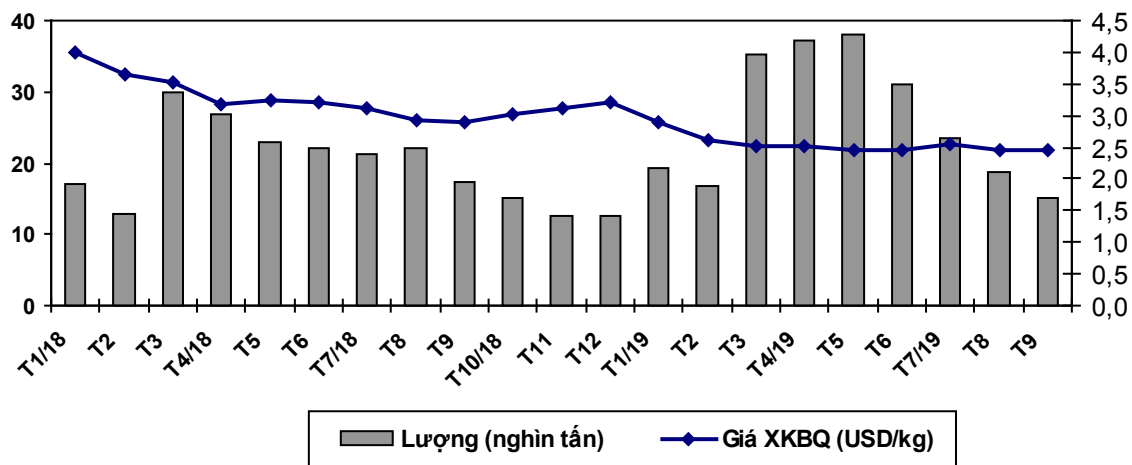
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2019 xuất khẩu hạt tiêu đạt 15 nghìn tấn, trị giá 37,08 triệu USD, giảm 20,3% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với tháng 8/2019, so với tháng 9/2018 giảm 13,9% về lượng và giảm 26,8% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 233,4 nghìn tấn, trị giá 593,41 triệu USD, tăng 21,1%

về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018.

Tháng 9/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.464 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 8/2019, nhưng giảm 15% so với tháng 9/2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.542,4 USD/tấn, giảm 22,7% so với 9 tháng đầu năm 2018.



Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu năm 2018 – 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2019, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng so với tháng 9/2018, như: Hoa Kỳ, Đức, Các tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất, Hà Lan, Ai Cập, Thái Lan; trong khi xuất khẩu sang Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Phi-líp-pin, Nga giảm. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá. Cụ thể:

Tháng 9/2019, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt hơn 4 nghìn tấn, trị giá 10,48 triệu USD, tăng 52,8% về lượng và tăng 26,1% về trị giá so với tháng 9/2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt

tiêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 40,5 nghìn tấn, trị giá 111,32 triệu USD, tăng 18,8% về lượng, nhưng giảm 7,8% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018.

Xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Đức trong tháng 9/2019 đạt 760 tấn, trị giá 2,18 triệu USD, tăng 36,4% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với tháng 9/2018. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Đức tăng 45% về lượng và tăng 11,1% về trị giá, đạt 9,3 nghìn tấn, trị giá 27,25 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019		So với 9 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.040	10.488	52,8	26,1	40.584	111.328	18,8	-7,8
Ấn Độ	809	1.863	-56,4	-61,3	17.376	42.173	2,8	-21,2
Đức	760	2.186	36,4	21,7	9.375	27.255	45,0	11,1
Pa-ki-xtan	265	561	-36,6	-45,3	8.856	21.373	1,0	-22,7

Thị trường	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019		So với 9 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	506	1.195	51,5	43,1	8.705	20.409	8,2	-13,4
Hà Lan	491	1.438	35,6	2,8	6.508	22.029	21,1	-4,0
Ai Cập	216	389	57,7	16,2	5.852	12.470	-15,8	-33,8
Thái Lan	398	1.304	29,2	31,6	5.664	17.022	32,2	-2,2
Phi-líp-pin	350	707	-13,4	-21,9	4.351	9.239	12,0	-10,2
Nga	349	720	-28,9	-42,3	4.275	9.472	20,5	-4,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu: 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 177 nghìn tấn, trị giá 420,36 triệu USD, tăng 23,1% về lượng, nhưng giảm 5,1% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường tăng như: Trung Quốc tăng 97,2%, đạt 46,7 nghìn tấn, Hoa Kỳ tăng 1,0%, đạt 23 nghìn tấn, Ấn Độ tăng 3,4%, đạt 14,8% nghìn tấn và các thị trường Đức, Ai Len, I-ran, Nê-pan... Ngược lại, xuất khẩu

hạt tiêu đen sang một số thị trường giảm, gồm Pa-kit-xtan, Ai Cập...

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 2.376 USD/tấn, giảm 23% so với 8 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen sang thị trường Trung Quốc đạt 2.322 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 2.538 USD/tấn; Ấn Độ đạt 2.395 USD/tấn; Pa-kít-xtan đạt 2.347 USD/tấn.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hạt tiêu đen	176.916	420.369	2.376	23,1	-5,1	-23,0
Hạt tiêu trắng	15.896	54.374	3.421	17,8	-11,0	-24,4
Hạt tiêu đen xay	15.646	48.303	3.087	54,1	9,5	-29,0
Hạt tiêu trắng xay	5.048	20.054	3.973	18,2	-13,3	-26,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU HOA KỲ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 57.529 tấn, trị giá 180,23 triệu USD, tăng 15,9% về lượng, nhưng giảm 13,7% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018.

Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng chưa nghiền hoặc chưa nghiền nát (mã HS 090411), đạt 43,3 nghìn tấn, tăng 13,3% so với 8 tháng đầu năm 2018. Nhập khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng đã nghiền hoặc nghiền nát (mã HS 090412) của Hoa Kỳ chiếm 24,7% tổng lượng nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2019, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Về cơ cấu nguồn cung: 8 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các nguồn cung Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Đức, Nam Phi, nhưng giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Trung Quốc, Ê-cu-a-đo, Xri Lan-ca,

Tây Ban Nha. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 38,7 nghìn tấn, trị giá 113,37 triệu USD, tăng 22,6% về lượng, nhưng giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 63,6% trong 8 tháng đầu năm 2018, lên 67,3% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 4,7 nghìn tấn, trị giá 20,37 triệu USD, tăng 50,7% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 6,3% trong 8 tháng đầu năm 2018, lên 8,2% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Bra-xin trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 7,4



nghìn tấn, trị giá 17,41 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 43,5% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt tiêu Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm mạnh từ 16,8% trong 8 tháng đầu năm 2018, xuống 12,9% trong 8 tháng đầu năm 2019.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2019

(Mã HS: 090411, 090412)

Thị trường	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	8 tháng 2019	8 tháng 2018
Việt Nam	38.718	113.371	2.928	22,6	-8,0	-24,9	67,3	63,6
Bra-xin	7.398	17.415	2.354	-11,2	-43,5	-36,4	12,9	16,8
Ấn Độ	4.721	20.376	4.316	50,7	5,1	-30,2	8,2	6,3
In-đô-nê-xi-a	3.437	12.553	3.652	8,0	-25,5	-31,1	6,0	6,4
Đức	836	3.405	4.075	52,2	38,0	-9,4	1,5	1,1
Trung Quốc	740	3.981	5.380	-14,1	-12,5	1,8	1,3	1,7
Ê-cu-a-đo	638	1.724	2.700	-5,1	-19,8	-15,5	1,1	1,4
Nam Phi	331	2.258	6.825	51,6	41,0	-7,0	0,6	0,4
Xri Lan-ca	205	1.760	8.607	-62,6	-55,8	18,0	0,4	1,1
Tây Ban Nha	106	569	5.380	-36,5	-20,9	24,5	0,2	0,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ **Chính phủ Ấn Độ đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu hành tây kể từ ngày 30/9/2019.**
- ▶ **Nhập khẩu chuối của U-crai-na tăng 14% trong 8 tháng đầu năm 2019.**
- ▶ **Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2018.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ **Ấn Độ:** Theo Reuters, Chính phủ Ấn Độ đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu hành tây kể từ ngày 30/9/2019, sau khi giá hành tây trong nước tăng lên 63,3 USD/100 kg, mức cao nhất trong gần 6 năm qua. Mưa lớn kéo dài bất thường đã khiến các hộ trồng hành tây không thể gieo trồng vào mùa hè. Trước tình hình khan hiếm hành tây trong nước, Ấn Độ buộc phải nhập khẩu hành tây từ Ai Cập nhằm bình ổn giá hành tây trong nước. Lệnh cấm này có thể được duy trì đến giữa tháng 11/2019.

Việc Ấn Độ ngừng xuất khẩu hành tây

buộc nhiều nước như Băng-la-đét phải tìm kiếm các nguồn cung khác từ My-an-ma, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc. Theo thống kê của Cơ quan Phát triển xuất khẩu thực phẩm chế biến sẵn và nông nghiệp Ấn Độ, trong năm tài khóa 2018-2019 kết thúc vào ngày 31/3/2019, Ấn Độ đã xuất khẩu 2,2 triệu tấn hành tây tươi, chiếm hơn 50% tổng lượng hành tây nhập khẩu của các nước châu Á.

Giá hành tây các nước châu Á và châu Âu tăng do nguồn cung giảm. Tại Băng-la-đét, trong tuần đầu tháng 10/2019, giá hành tây

đã tăng gấp đôi so với 2 tuần trước đó, lên 1,42 USD/kg, mức cao nhất kể từ cuối năm 2013. Trước tình trạng này, Chính phủ Băng-la-đét đã áp dụng chính sách trợ giá mặt hàng hành tây thông qua Tập đoàn Thương mại nhà nước Băng-la-đét (TCB), đồng thời nỗ lực nhập khẩu hành tây trong thời gian ngắn nhất có thể. Theo TCB, nhập khẩu hành tây



từ I-ran và Thổ Nhĩ Kỳ cũng rất nhiều tiềm năng, nhưng mất nhiều thời gian vận chuyển. Bên cạnh đó, việc vận chuyển từ Ai Cập phải mất 1 tháng, từ Trung Quốc mất 25 ngày, trong khi từ Ấn Độ chỉ mất có vài ngày.

Theo chủ tịch Hiệp hội Thương mại, nhập khẩu và hàng hóa thực phẩm thiết yếu của Xri Lan-ca, nhu cầu nhập khẩu hàng tây của Xri Lan-ca cũng đang rất cấp thiết, do giá hàng tại Xri Lan-ca cũng tăng 50% trong vòng 1 tuần, lên mức 1,7 USD/kg. Vì vậy, Xri Lan-ca đã đặt hàng hàng tây từ Ai Cập và Trung Quốc.

► U-crai-na: Theo Ukrinform.net, trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu chuối của U-crai-na đạt 181,1 nghìn tấn, tăng 14% so

với cùng kỳ năm 2018. Đây là con số cao kỷ lục trong vòng 5 năm qua. Chuối không còn là trái cây mới và lạ đối với người tiêu dùng ở U-crai-na, hiện tại nhu cầu tiêu thụ chuối tại U-crai-na đang ở mức cao.

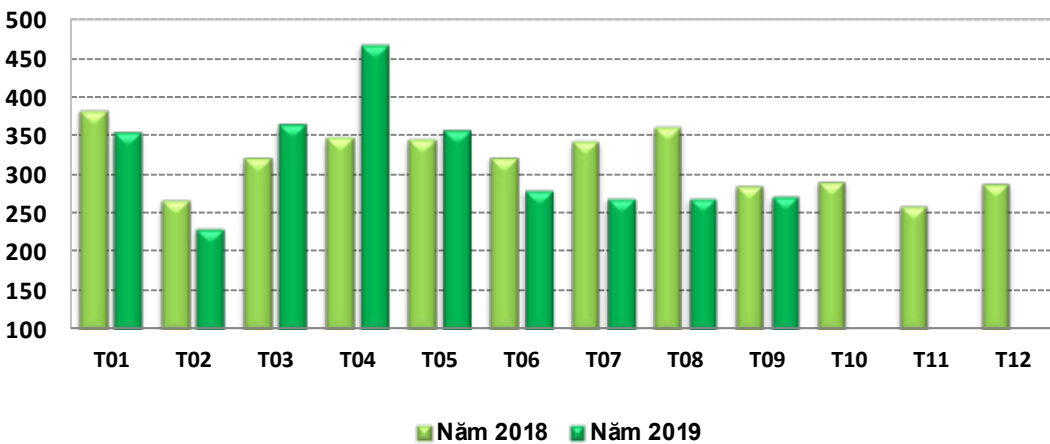
Theo các chuyên gia phân tích, dự báo giá chuối tại U-crai-na và trên thị trường thế giới có thể tăng trong tương lai gần. Trong những tuần qua, giá chuối cũng đã tăng lên đáng kể, do sự lây lan của bệnh nấm Fusarium có khả năng gây héo các cây nhiệt đới (TR4) trên các đồn điền chuối tại Ê-cu-a-đo, thị trường xuất khẩu chuối lớn trên thế giới, với tỷ trọng xuất khẩu chiếm tới 24% tổng lượng chuối xuất khẩu thế giới.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2019 xuất khẩu hàng rau quả đạt 272,16 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng trước, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2019 xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,81 tỷ USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu hàng rau quả theo tháng giai đoạn 2018 – 2019 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2019, mặc dù xuất khẩu rau quả sang các thị trường như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Đài Loan, Hồng Kông, Thái Lan, Úc và đặc biệt là thị trường Lào tăng rất mạnh, nhưng vẫn không đủ bù đắp cho mức giảm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm 7,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc đã làm giảm xuất khẩu nông sản của Trung Quốc sang thị trường Hoa Kỳ. Vì vậy, hàng nông sản của Trung Quốc quay lại tiêu thụ nội địa.



10 thị trường xuất khẩu hàng rau quả chính trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019 (nghìn USD)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	272.168	-4,7	2.818.507	-5,1	100,0	100,0
Trung Quốc	154.307	-26,9	1.906.994	-14,4	67,7	74,9
Hoa Kỳ	12.467	-4,0	111.974	12,7	4,0	3,3
Hàn Quốc	7.780	-6,4	95.608	12,2	3,4	2,9
Nhật Bản	9.133	22,4	89.661	24,3	3,2	2,4
Hà Lan	5.963	58,8	63.619	41,6	2,3	1,5
Đài Loan	11.008	81,0	49.360	56,8	1,8	1,1
Hồng Kông	14.487	614,9	49.356	215,1	1,8	0,5
Thái lan	7.266	278,2	38.510	5,4	1,4	1,2
Úc	4.206	12,1	31.091	15,5	1,1	0,9
Lào	11.972	1091,9	29.356	313,8	1,0	0,2
Thị trường khác	46.894	239,1	505.836	193,5	17,9	5,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÁC LOẠI QUẢ TRUNG QUỐC ĐÃ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Hiện Việt Nam đã được xuất khẩu 9 loại quả sang Trung Quốc, gồm: thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, mít, chôm chôm và măng cụt. Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, chôm chôm và măng cụt của nước này trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 2,60 triệu tấn, trị giá 2,16 tỷ USD, tăng 32,6% về lượng và tăng 45,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể:

► Chuối: Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu chuối tươi và các loại chuối khác của Trung Quốc đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 767 triệu USD, tăng 38,5% về lượng và tăng 38% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân chuối tươi và các loại chuối khác đạt 579,4 USD/tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu chuối chủ yếu từ thị trường Phi-líp-pin và Ê-cu-a-đo, lượng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm 77% tổng lượng nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp chuối tươi và các loại chuối khác cho Trung Quốc với tỷ trọng chiếm tới 15% tổng nhập khẩu.

► Măng cụt: Nhập khẩu măng cụt của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 343 nghìn tấn, trị giá 748 triệu USD, tăng 135% về lượng và tăng 136,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu măng cụt chủ

yếu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Trong đó, lượng măng cụt nhập khẩu từ Thái Lan chiếm tới 94% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc. Đối với Việt Nam, ngày 26/4/2019, Trung Quốc và Việt Nam đã ký Nghị định thư về mở cửa thị trường cho trái măng cụt. Cuối



tháng 8/2019, Bộ Nông Nghiệp Trung Quốc công bố các báo cáo liên quan đến kiểm dịch măng cụt Việt Nam đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu. Thời gian tới măng cụt Việt Nam sẽ chính thức có mặt tại các siêu thị và cửa hàng tại Trung Quốc. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp khai thác thị trường măng cụt Trung Quốc trong thời gian tới.

► Thanh long: Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu thanh long của Trung Quốc đạt 298 nghìn tấn, trị giá 248 triệu USD, giảm 16,2% về lượng và giảm 7,5% về trị giá. Giá nhập khẩu thanh long bình quân 8 tháng đầu



năm 2019 của Trung Quốc đạt 831,3 USD/tấn, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu quả thanh long chủ yếu từ thị trường Việt Nam với lượng chiếm tới 99,9% tổng lượng nhập khẩu. Nhu cầu nhập khẩu thanh long giảm là do vào đúng vụ mùa thu hoạch của Trung Quốc. Trung Quốc bắt đầu thu hoạch thanh long từ tháng 5 đến tháng 11 hằng năm, không chênh lệch nhiều so với mùa vụ của Việt Nam.

Nhập khẩu các chủng loại quả Trung Quốc cấp phép nhập khẩu từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2019

Mã HS	Chủng loại	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)		
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
8039000 + 8031000	Chuối tươi và các loại chuối khác	1.324.535	767.409	579,4	38,5	38,0	-0,3
	Phi-lip-pin	711.968	416.578	585,1	17,1	14,3	-2,4
	Ê-cu-a-đo	305.553	205.522	672,6	135,1	147,5	5,3
	Việt Nam	196.299	86.338	439,8	101,3	76,7	-12,2
	My-an-ma	62.932	23.184	368,4	-28,5	-26,5	2,8
	In-đô-nê-xi-a	10.416	6.571	630,9	-28,9	-16,9	16,9
	Thị trường khác	37.367		781,9	101,2	44,0	-28,4
8045030	Măng cắt	343.114	748.075	2.180,3	135,0	136,2	0,5
	Thái Lan	321.813	695.897	2.162,4	125,4	125,7	0,2
	In-đô-nê-xi-a	17.291	42.585	2.462,8	1602,0	1338,4	-15,5
	Ma-lai-xi-a	4.010	9.593	2.392,1	84,3	76,1	-4,5

Mã HS	Chủng loại	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)		
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
8109080	Thanh long	298.448	248.107	831,3	-16,2	-7,5	10,4
	Việt Nam	298.286	247.741	830,5	-16,2	-7,6	10,4
	Đài Loan	162	366	2.261,2	232,9	239,0	1,8
8109030 + 8134010	Nhãn tươi và các loại nhãn khác	310.406	309.621	997,5	1,7	10,1	8,3
	Thái Lan	184.391	239.012	1.296,2	53,5	40,7	-8,3
	Việt Nam	125.999	70.341	558,3	-31,5	-36,0	-6,5
	Hồng Kông	16	266	16.773,9	121,2	140,0	8,5
	Thị trường khác	0,1	1.948	9.916,7	99,9	99,8	
8071100	Dưa hấu	247.445	38.900	157,2	55,8	20,5	-22,6
	Việt Nam	207.645	36.967	178,0	33,1	15,9	-12,9
	My-an-ma	39.800	1.934	48,6	1329,6	445,6	-61,8
8109010	Vải	66.474	29.723	447,1	105,0	72,3	-16,0
	Việt Nam	65.541	28.753	438,7	108,4	78,4	-14,4
	Thái Lan	932	970	1.040,3	-5,2	-14,4	-9,7
8045020	Xoài	13.683	23.494	1.717,0	54,1	50,8	-2,1
	Thái Lan	8.086	8.699	1.075,8	67,3	60,2	-4,3
	Đài Loan	4.795	11.102	2.315,2	124,9	75,0	-22,2
	Pê-ru	507	2.153	4.243,2	-25,4	-0,8	32,9
	Phi-líp-pin	116	1.173	10.136,1	0,0	19,4	19,4
	Việt Nam	80	42	527,2	-92,6	-92,0	8,7
	Thị trường khác	99	325.529	3.294	223,7	165,8	-17,9
8109040	Chôm chôm	1.364	3.380	2.477,6	19,6	12,2	-6,2
	Thái Lan	1.284	3.331	2.595,2	13,4	10,8	-2,3
	Việt Nam	81	49	606,2	876,6	821,0	-5,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ **Giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tăng trở lại do nhu cầu nhập khẩu từ châu Á ở mức cao.**
- ▶ **Trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá lợn hơi trên cả nước liên tục tăng mạnh.**
- ▶ **Tình hình nhập khẩu thịt gà trong thời gian qua và một số khuyến cáo**

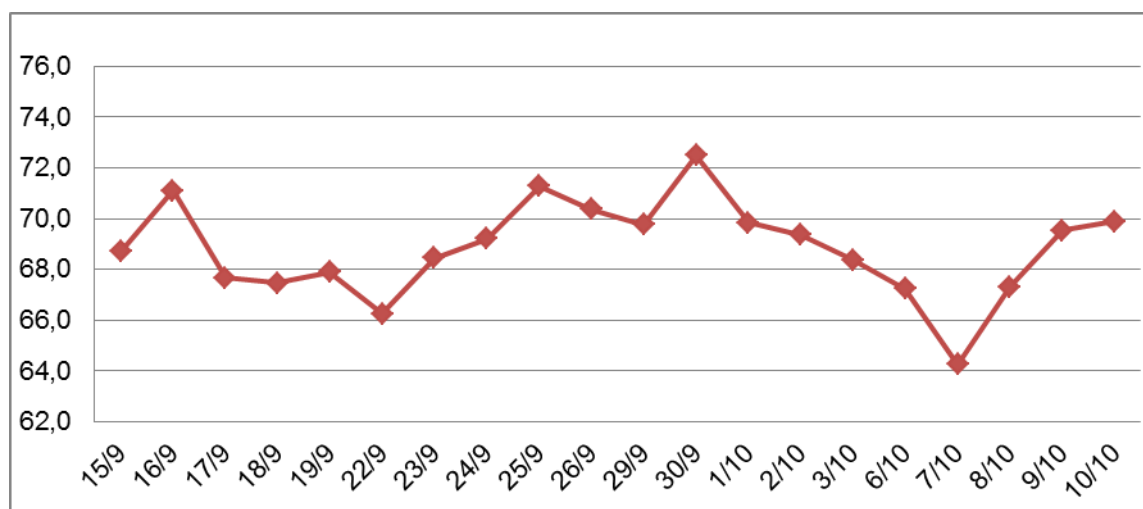
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Tại Hoa Kỳ:** Giá lợn nạc tại Hoa Kỳ UScent/lb, giảm 3,6% so với ngày 30/9/2019. Sau khi giảm xuống 64,3 UScent/lb ngày 7/10/2019 đã tăng trở lại trong những ngày sau đó, nhưng giá vẫn ở mức thấp so với cuối tháng 9/2019. Ngày 10/10/2019, giá lợn nạc kỳ hạn tháng 12/2019 giao dịch ở mức 69,9

UScent/lb, giảm 3,6% so với ngày 30/9/2019. Giá thịt lợn tăng do nhu cầu nhập khẩu từ châu Á ở mức cao, đặc biệt là Trung Quốc khi dịch tả lợn châu Phi (ASF) vẫn hạn chế sản xuất thịt lợn tại nước này.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2019 tại Hoa Kỳ trong tháng 10/2019

(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

- ▶ **Tại Bra-xin,** theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu thịt lợn của Bra-xin dự báo tăng 15% trong năm 2020 do tác động của dịch ASF tại Trung Quốc và những nước khác trên thế giới. Trong khi đó, tiêu thụ thịt lợn nội địa của Bra-xin có thể sẽ tăng vào năm 2020, đạt gần 3,1 triệu tấn dựa trên giả định kinh tế Bra-xin sẽ tăng hơn 2% trong năm 2020. Ngoài ra, các nhà sản xuất có thể sẽ kiểm soát được chi phí thức ăn, do

đó làm cho giá thịt lợn bán lẻ cạnh tranh hơn. Khoảng 70% thịt lợn tiêu thụ ở Bra-xin là ở dạng thịt chế biến như thịt hun khói và xúc xích.

► Tại Trung Quốc, số lượng đàn lợn của Trung Quốc đã giảm hơn một nửa trong 8 tháng đầu năm 2019 do dịch tả lợn châu Phi bùng phát. Tốc độ giảm đàn có thể sẽ chậm lại trong những tháng tới do số lượng trang trại giảm và các biện pháp kiểm soát dịch bệnh lợn của Chính phủ Trung Quốc. Rabobank dự kiến sản lượng thịt lợn của Trung Quốc sẽ giảm 10% - 15% vào năm 2020, sau khi giảm 25% trong năm 2019.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2019, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 162,93 nghìn tấn, tăng 76% so với cùng kỳ năm 2018, nhưng giảm so với mức 182,22 nghìn tấn trong tháng 7/2019. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 1,16 triệu tấn, tăng 40,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài thịt lợn, Trung Quốc cũng tăng cường nhập khẩu thịt bò và thịt gà nhằm đáp

ứng nhu cầu trong nước. Tháng 8/2019, nhập khẩu thịt bò của Trung Quốc đạt 130,62 nghìn tấn, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 980,33 nghìn tấn thịt bò, tăng 54% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu thịt gà tháng 8/2019 tăng 51% so với cùng kỳ năm 2018, lên 67,07 nghìn tấn. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019 đạt 483,74 nghìn tấn, tăng 48% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu thịt của Trung Quốc được dự báo tiếp tục tăng trong thời gian tới, mặc dù Chính phủ Trung Quốc xả kho dự trữ để đảm bảo nguồn cung.

► Tại Thái Lan: Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu chế biến gà thịt Thái Lan (TBPEA), giá thịt lợn tăng mạnh tại Trung Quốc dẫn đến xuất khẩu thịt gà Thái Lan sang Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2019 tăng tới 700% so với cùng kỳ năm 2018, lên 33.500 tấn. Hiện có 7 nhà máy chế biến thịt gà tại Thái Lan được Trung Quốc cấp phép xuất khẩu thịt gà đông lạnh sang thị trường này.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày đầu tháng 10/2019, giá lợn hơi trên cả nước liên tục tăng mạnh, giá tại nhiều tỉnh phía Bắc đã vượt 60.000 đồng/kg, còn các tỉnh miền Nam có nơi đã đạt 60.000 đồng/kg, so với cuối tháng 9/2019, giá lợn trên cả nước tăng từ 6.000 – 13.000 đồng/kg.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động ở mức 60.000 - 64.000 đồng/kg

Giá lợn hơi tại Hưng Yên tăng mạnh lên 62.000 đồng/kg; Thái Bình cũng lên 62.000 - 63.000 đồng/kg. Tại Lương Sơn, Hòa Bình có

nơi báo giá lên tới 64.000 đồng/kg. Tại Vĩnh Phúc, giá tăng lên 60.000 đồng/kg, nhưng có nơi giá đạt được mức 64.000 đồng/kg. Giá lợn hơi tại Tuyên Quang cũng tăng lên 60.000 đồng/kg. Tại các tỉnh Bắc Giang, Hà Nội, Thái Nguyên, Ninh Bình, giá lợn hơi dao động trong khoảng 58.000 - 59.000 đồng/kg. Thị trường tiếp tục ghi nhận chuỗi tăng giá kéo dài.

Tại công ty chăn nuôi lợn CP miền Bắc, giá lợn hơi tiếp tục được điều chỉnh tăng lên 61.500 đồng/kg.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên cũng tăng mạnh

Do tình hình dịch tả lợn châu Phi ở khu vực miền Trung vẫn đang căng thẳng, việc vận chuyển lợn hơi được các địa phương kiểm soát chặt, nên giá lợn hơi tại khu vực này vẫn đang thấp nhất cả nước, song so với cuối tháng 9/2019 cũng đã tăng tới hơn 10.000 đồng/kg. Cụ thể, các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa giá lợn hơi hiện dao động trong khoảng 58.000 đồng/kg, tăng từ 10.000 - 13.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2019, cao nhất kể từ năm 2016 đến nay. Tại khu vực Quảng Bình, Quảng Trị, giá lợn hơi cũng đang dao động từ 52.000 - 55.000 đồng/kg. Một số tỉnh khác giá vẫn dưới 50.000 đồng/kg do dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp.



Giá lợn hơi tại các tỉnh khu vực miền Nam tăng

Giá lợn hơi Vũng Tàu tăng mạnh lên 60.000 đồng/kg; Tiền Giang giá cũng tăng lên 57.000 đồng/kg. Tại Bến Tre, Đồng Nai giá tăng lên 55.000 đồng/kg. Tại Sóc Trăng, Bạc Liêu

giá lợn hơi tăng lên 47.000 đồng/kg, Long An tăng lên 49.000 đồng/kg; An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang đồng loạt tăng tương tự lên 46.000 đồng/kg. Giá lợn hơi tại các tỉnh Tây Ninh, Hậu Giang tăng lên 47.000 đồng/kg. Công ty chăn nuôi lợn CP miền Nam cũng thông báo điều chỉnh giá lợn tăng lên 56.000 - 56.500 đồng/kg.

Nguyên nhân giá lợn hơi tăng mạnh trong thời gian qua là do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi nên nguồn cung mặt hàng thịt lợn giảm mạnh. Trong khi, nhu cầu đối với các mặt hàng thực phẩm, nguyên vật liệu cuối năm tăng nên thị trường khá sôi động.

Giá lợn hơi được dự báo sẽ tiếp tục tăng lên mức cao, nhất là những tháng cuối năm do dịch tả lợn châu Phi vẫn không ngừng bùng phát ở nhiều nơi, số lượng tiêu hủy ngày một

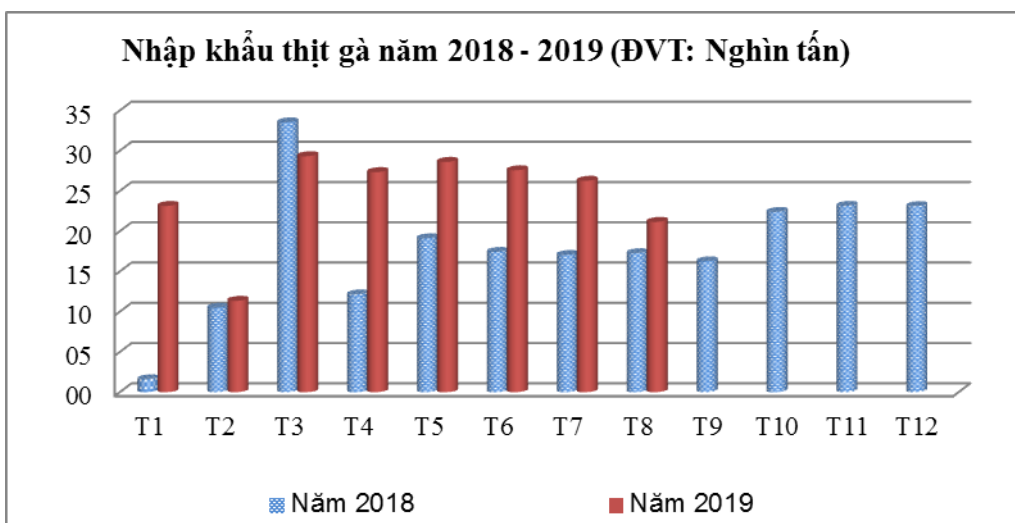
nhiều, tổng đàn lợn bị giảm mạnh, trong khi người chăn nuôi không dám tái đàn. Dịch tả lợn châu Phi làm cho sản lượng lợn thịt năm 2019 thấp hơn rất nhiều so với năm 2018. Theo dự báo của các cơ quan chức năng, thời điểm cuối năm 2019 sản lượng thịt lợn hơi sẽ giảm khoảng 200.000 tấn so với năm 2018. Hiện nay, các khu vực trang trại chăn nuôi lớn và những khu vực

chăn nuôi đã an toàn dịch bệnh đang được khuyến khích tăng đàn. Bên cạnh đó, để bù đắp vào lượng thịt lợn thiếu hụt, sản lượng các loại thịt khác như bò, gà... tăng khá. Nhìn chung, tổng sản lượng thịt năm 2019 sẽ không thiếu, nhưng sản lượng thịt lợn giảm.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT GÀ TRONG THỜI GIAN QUA VÀ MỘT SỐ KHUYẾN CÁO

Theo số liệu công bố của Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng năm 2019, nhập khẩu thịt gà các loại đạt 195 nghìn tấn, trị giá 166,6 triệu USD, tăng 51,4% về lượng và tăng 48,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Việt Nam nhập khẩu thịt gà các loại từ các nước tiên tiến, có chất lượng cao như Hoa Kỳ, bình quân chiếm 61,8% tổng lượng nhập khẩu; tiếp theo là Bra-xin chiếm 13,1% và Hàn Quốc chiếm

12,3%. Thịt gà nhập khẩu tập trung vào hai loại là thịt gà đông lạnh nguyên con và thịt gà đông lạnh đã chặt (mã số HS 020712 và mã số HS 020714), chiếm 98% tổng kim ngạch nhập khẩu thịt gà; trong đó, đùi gà chiếm tỷ trọng nhập khẩu lớn nhất (71,5%); tiếp theo là chân gà (8,7%), gà nguyên con (8,2%), cánh gà (5,8%), các bộ phận khác (5,8%).

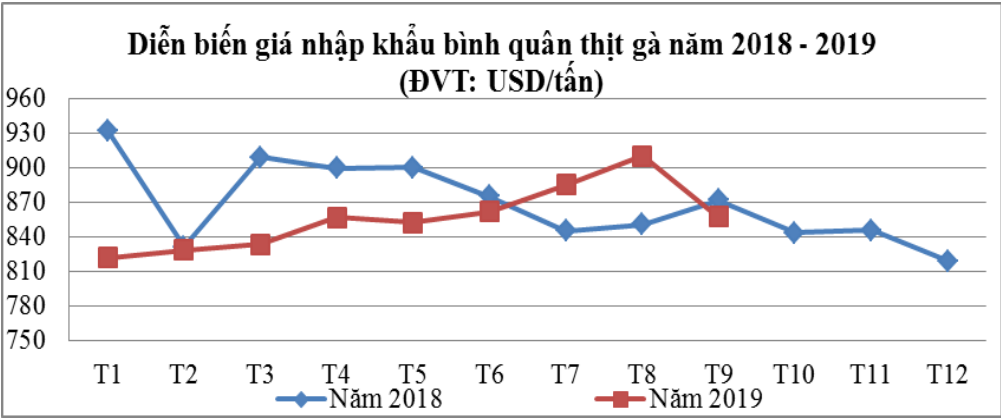


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Việc quản lý nhập khẩu đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn nói chung và thịt gà nói riêng hiện nay được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện như sau: (i) Chỉ cho phép nhập khẩu từ các nước đã thỏa thuận và thống nhất với Việt Nam về yêu cầu vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và mẫu giấy chứng nhận kiểm dịch động vật đối với sản phẩm thịt xuất khẩu vào Việt Nam; (ii) Tuân thủ nghiêm ngặt các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch và kiểm tra vệ sinh thú y, tiêu chuẩn và mức giới hạn cho phép đối với vi sinh vật có

hại, tồn dư hóa chất độc hại đối với thịt nhập khẩu được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Theo đó, các lô hàng thịt gia súc, gia cầm nhập khẩu phải thực hiện lưu giữ tại khu vực cửa khẩu nhập, không cho phép đưa về bảo quản trong thời gian chờ kết quả kiểm dịch động vật, kiểm tra an toàn thực phẩm; được các cơ quan thú y cửa khẩu kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ về nguồn gốc xuất xứ, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn nhiệt độ bảo quản... Sau khi kiểm tra đạt yêu cầu và được thông quan, các doanh nghiệp nhập khẩu có thể bán trực tiếp thịt nhập khẩu cho

các cơ sở kinh doanh, nhà hàng... hoặc vận chuyển về kho bảo quản bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y để tiêu thụ dần.



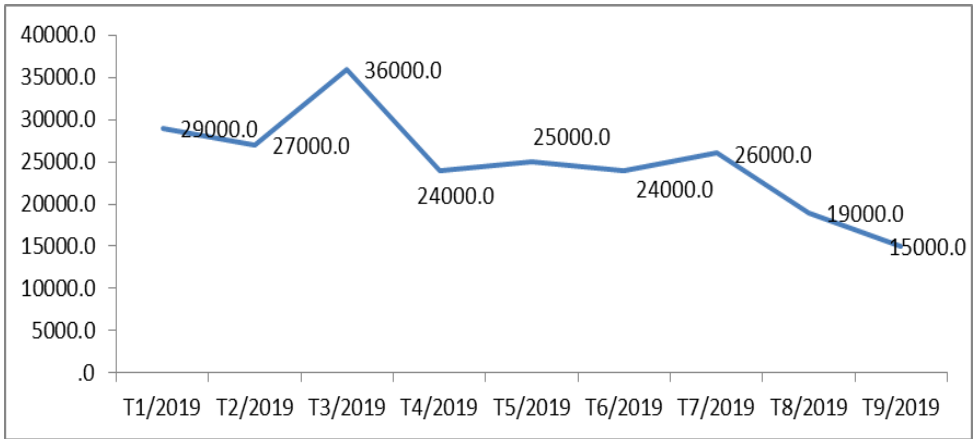
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo dõi số liệu thống kê trong các tháng đầu năm 2019, so với năm 2018, có thể thấy lượng nhập khẩu thịt gà tăng trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2019 nhưng đã giảm dần từ tháng 6 đến nay. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này trong 8 tháng đầu năm là 850 USD/tấn, tương đương 19.500 - 20.000 đ/kg (chưa tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, bảo quản kho lạnh...) và có xu hướng tăng khá mạnh từ tháng 6 năm 2019 đến nay.

Về nguồn cung thịt gia cầm phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước, trong các năm qua, ngành chăn nuôi gia cầm nước ta phát triển

khá mạnh, tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt gà các loại sản xuất trong nước giai đoạn 2015 - 2018 đạt 5,6%/năm, riêng tính trong 8 tháng năm 2019, tổng đàn gia cầm của cả nước đã tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018. Đối với tỉnh Đồng Nai - là địa phương chăn nuôi trọng điểm lợn, gà của cả nước, khi dịch bệnh tả lợn châu Phi lan rộng, nhiều cơ sở chăn nuôi lợn ở tỉnh Đồng Nai nói riêng và khu vực Đông Nam Bộ nói chung đã chuyển sang chăn nuôi gà. Tính đến giữa tháng 9 năm 2019, tổng đàn gà của Đồng Nai đạt 24,8 triệu con, tăng 16,8% so với tháng 4 năm 2019.

Giá gà công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai 9 tháng năm 2019 (đồng/kg)



Tại các tỉnh phía Bắc, vào thời điểm giữa tháng 9 năm 2019, giá gà chuyên thịt nuôi công nghiệp, nguyên lông dao động từ 32.000 - 33.000 đ/kg (quy ra giá thịt gà khoảng 37.000 - 39.000 đ/kg), giảm 3% so với cùng kỳ 2018. Giá thịt gà ta nhìn chung vẫn giữ được ổn định, chỉ giảm nhẹ so với cùng kỳ 2018, với mức giảm từ 3 - 5%, thậm chí nhiều nơi vẫn giữ mức giá tốt. Trong khi đó, giá thịt gà công nghiệp (lông trắng, lông mầu) tại các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ - nơi tập trung các trang trại chăn nuôi gia cầm, gia súc lớn của cả nước, tại thời điểm giữa tháng 9 năm 2019, đã giảm 35 - 40% so với cùng kỳ 2018, xuống còn 16.000 - 18.000 đ/kg.

Như vậy, có thể thấy, trước tháng 8 năm 2019, giá gà thịt trong nước tương đối ổn định, giá gà ta gần như không có sự thay đổi, hiện tượng giảm giá mạnh chỉ diễn ra cục bộ đối với gà công nghiệp tại khu vực Đông Nam Bộ trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 9 năm

2019. Theo Hiệp hội Chăn nuôi Đông Nam Bộ, nguyên nhân là do khi dịch tả lợn châu Phi lan rộng, nhiều hộ chăn nuôi lợn ở khu vực Đông Nam Bộ dự báo người tiêu dùng sẽ không ăn thịt lợn, vì vậy đã chuyển sang chăn nuôi gà công nghiệp ổ ạt, làm tăng đàn tự phát, thiếu kiểm soát. Việc phát triển “nóng” ngành chăn nuôi gà tại khu vực này đã gây sức ép cho các hộ, các cơ sở chăn nuôi bán giảm giá để cắt lỗ, thu hồi vốn. Có thời điểm mỗi tuần, khu vực Đông Nam Bộ cho xuất chuồng đến 2,5 triệu con gà. Đây là những nguyên nhân chính đẩy giá gà công nghiệp tại khu vực Đông Nam Bộ giảm sâu trong thời gian tháng 8 và tháng 9 năm 2019.

Các số liệu về nhập khẩu thịt gà cho thấy lượng nhập khẩu có xu hướng tăng trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 6 để bù đắp cho sự thiếu hụt nguồn cung thịt lợn trong nước do dịch tả lợn châu Phi. Tốc độ nhập khẩu thịt gà từ giai đoạn tháng 6 đến nay có xu hướng



giảm do giá nhập khẩu bình quân thịt gà bắt đầu tăng từ tháng 6 năm 2019, cộng thêm nguồn cung sản xuất trong nước tăng liên tục, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Bộ. Số liệu thống kê chứng minh, vào thời điểm giá gà tại khu vực Đông Nam Bộ sụt giảm mạnh (trong tháng 8 và tháng 9) thì lượng thịt gà nhập khẩu cũng đã giảm từ trước đó mấy tháng (giảm dần từ tháng 6).

Giá thịt gà nhập khẩu trong giai đoạn tháng 8 đến đầu tháng 9 năm 2019 luôn cao hơn giá thịt gà công nghiệp sản xuất trong nước tại khu vực Đông Nam Bộ. Giá thịt gà nhập khẩu tháng 8 là 910 USD/tấn, tương đương 21.500 đ/kg, tháng 9 là 857 USD/tấn, tương đương khoảng 20.000đ/kg (chưa tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, chi phí, thủ tục nhập khẩu, bảo quản kho lạnh...), trong khi giá thịt gà công nghiệp tại khu vực Đông Nam Bộ giai đoạn này hạ xuống mức thấp (16.000 - 18.000 đ/kg) để giải phóng đàn và cắt lỗ. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ trong nước đối với thịt gà vẫn không tăng dù có dịch tả lợn châu Phi vì việc chuyển đổi thói quen sử dụng từ thịt lợn sang thịt gà vẫn khá hạn chế, nhập khẩu thịt gà chủ yếu để thực hiện các hợp đồng cung ứng phục vụ các ngành chế biến thực phẩm và bếp ăn công nghiệp.

Như vậy, việc nhập khẩu thịt gà không phải là nguyên nhân chủ yếu tác động tiêu cực



đến ngành chăn nuôi trong nước, gây giảm giá gà công nghiệp tại một số tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đông Nam Bộ trong thời gian qua. Dự kiến trong thời gian từ nay đến cuối năm, giá thịt gà công nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Bộ do nguồn cung ứng trong nước vẫn dồi dào.

Trước tình hình này, các hộ, các cơ sở chăn nuôi cần cân nhắc việc tăng đàn, tránh tự phát, ồ ạt; các địa phương chăn nuôi gà trọng điểm tăng cường hướng dẫn, tuyên truyền đến các hộ, các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn nhằm kiểm soát tình hình chăn nuôi, đáp ứng đúng quy hoạch, tránh dẫn đến nguồn cung quá lớn, làm giảm giá bán. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục theo dõi sát tình hình chăn nuôi gia cầm, gia súc các loại, tái cơ cấu ngành chăn nuôi với mô hình tập trung và hiện đại, đảm bảo sản xuất theo đúng quy hoạch, tránh tình trạng dư thừa, thiếu hụt nguồn cung cục bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến giá trong nước, đồng thời tiếp tục đàm phán với cơ quan hữu quan các nước để mở cửa thị trường cho các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ **Giá tôm thẻ chân trắng tại Trung Quốc tăng do lệnh cấm nhập khẩu tạm thời của Trung Quốc đối với 5 công ty xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo.**
- ▶ **Giá cá rô phi Trung Quốc có xu hướng giảm trong những tháng cuối mùa hè do sản lượng tăng theo mùa ở nước này.**
- ▶ **U-gan-đa đang tìm kiếm các nhà đầu tư quốc tế có năng lực để hỗ trợ quản lý hai dự án nuôi cá rô phi và cá da trơn.**
- ▶ **Tuần kết thúc ngày 10/10/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang và giá thủy sản nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau ổn định so với tuần trước đó.**
- ▶ **Xuất khẩu thủy sản tháng 9/2019 giảm.**
- ▶ **Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Trung Quốc:**
 - ◇ Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thủy sản chế biến đang tăng. Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, tổng sản lượng thủy sản Trung Quốc tăng từ 59,7 triệu tấn năm 2014 lên 64,5 triệu tấn năm 2018. Trong đó, sản lượng thủy sản chế biến tăng từ 20,5 triệu tấn năm 2014, lên 21,5 triệu tấn trong năm 2018; Thủy sản chế biến đông lạnh tăng từ 13,17 triệu tấn (chiếm 67,7% tổng sản lượng chế biến của Trung Quốc năm 2017), lên 15,1 triệu tấn (chiếm 70,2 tổng sản lượng thủy sản chế biến của Trung Quốc năm 2018); Thủy sản chế biến khô đạt mức 3 triệu tấn, chiếm 14% tổng sản lượng thủy sản Trung Quốc, tương đương với năm 2014 và 2018.
 - ◇ Ngày 23/9/2019, Trung Quốc đã dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu tôm từ công ty National Aquaculture Group (NAQUA) của Ả Rập Xê-út, sau khi ban hành lệnh cấm vào ngày 02/8/2019 do lo ngại lây lan dịch bệnh trên tôm.
- ◇ Giá tôm thẻ chân trắng tại Trung Quốc tăng do lệnh cấm nhập khẩu tạm thời của Trung Quốc đối với 5 công ty xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo. Theo đó, giá tôm thẻ chân trắng của Ê-cu-a-đo tại Trung Quốc đã tăng khoảng 1 USD/kg do lo ngại nguồn cung giảm trong bối cảnh nhu cầu tôm chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán tăng.
- ◇ Giá cá rô phi Trung Quốc có xu hướng giảm trong những tháng cuối mùa hè do sản lượng tăng theo mùa ở nước này. Tại tỉnh Quảng Đông, giá cá rô phi giảm xuống 5,6 - 6,2 NDT/kg đối với cá 300 - 500g, trọng lượng sống và 7,6 - 8,4 NDT/kg đối với cá 500 - 800g. Tại Hải Nam, giá giảm xuống còn 5,8 - 7,8 NDT/kg. Cuối tháng 9/2019, giá đã tăng nhẹ trở lại tại tỉnh Quảng Đông, tăng 0,1 NDT/kg, ổn định ở mức thấp tại tỉnh Hải Nam trong khi giá tại tỉnh Quảng Tây và Phúc Kiến giảm.

Theo Siam, trong thời gian tới, giá cá rô phi Trung Quốc sẽ phụ thuộc vào kết quả cuộc đàm phán thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Theo đó, nếu Hoa Kỳ tăng thuế từ 30% lên 40% đối với cá rô phi của Trung Quốc thì giá nguyên liệu sẽ giảm xuống còn 7,8 – 8 NDT/kg, nếu thuế giảm từ 30% xuống còn khoảng 15-20% thì giá sẽ tăng lên 8,4 NDT/kg, nếu căng thẳng thương mại không leo thang, giá sẽ duy trì trong khoảng 8 – 8,2 NDT/kg cho đến tháng 12/2019, và sẽ tăng kể từ tháng 2/2020 do sản lượng giảm theo mùa.

► U-gan-đa: U-gan-đa đang tìm kiếm các nhà đầu tư quốc tế có năng lực để hỗ trợ quản lý hai dự án nuôi cá rô phi và cá da trơn sẽ được triển khai bởi Cục Thủy sản của quốc gia này.

Với sự tài trợ từ quỹ phát triển 11 của EU, Chính phủ U-gan-đa đang lên kế hoạch xây dựng hai “Trang trại nuôi trồng thủy sản lớn – Aquaparks” với sản lượng dự kiến của mỗi trang trại/năm là 20.000 tấn. Phần lớn cá thu

hoạch từ trang trại sẽ được tiêu thụ nội địa. Đây là nỗ lực nhằm khắc phục sự mất cân bằng giữa nhập khẩu và xuất khẩu cá khai thác tự nhiên của U-gan-đa. Dự án dự kiến khởi công vào tháng 11/2019, với kế hoạch hoàn thành xây dựng cả hai trang trại vào cuối năm 2020.

Theo Cục thủy sản U-gan-đa, 200 ha đất sẽ được sử dụng để nuôi trồng thủy sản nội vùng. Đây là khu vực phù hợp cho ao nuôi, ao lót và sản xuất thâm canh trong bể với nguồn cung cấp nước bơm từ sông. Trong khi đó, các trang trại trên hồ Victoria sẽ bao gồm các khu vực cho một trại sản xuất cá rô phi trên đất liền, lồng ương giống trong vịnh và các lồng nuôi thương phẩm trong vịnh Mwena ở phía đông của đảo Kalangala.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản hiện tại của U-gan-đa đạt khoảng 26.000 tấn. Do đó, nếu được sản xuất ở công suất tối đa, hai trang trại nuôi mới này có thể tăng gần gấp 3 lần tổng sản lượng nuôi trồng hiện tại của U-gan-đa.



► **Ấn Độ:** Nuôi cá tra gần đây đã trở thành một phần quan trọng của ngành nuôi trồng thủy sản Ấn Độ. Andhra Pradesh, bang sản xuất hàng đầu ở Ấn Độ, bắt đầu nuôi cá tra trong thập kỷ qua khi người tiêu dùng ưa chuộng sản phẩm cá tra sau khi thưởng thức sản phẩm này được nhập khẩu từ Việt Nam. Andhra đã sản xuất khoảng 80% sản lượng cá tra Ấn Độ trong năm 2017. Tỷ lệ này giảm xuống còn khoảng 60% vào năm 2018 vì người nuôi ở Andhra tăng diện tích nuôi tôm, và vì việc nuôi cá tra bắt đầu phát triển ở các bang phía bắc khác như Bihar, Tripura, Uttar Pradesh và West Bengal.

Lợi nhuận đối với việc nuôi cá tra cao hơn so với loài cá khác. Giá cá tra sống nguyên con tại trang trại của Ấn Độ đạt 74 Rupee/kg trong năm 2018, và tiếp tục tăng trong năm 2019, trong khi giá cá chép ở mức 100 Rupee/kg. Tuy nhiên, cá chép mất 8 tháng để đạt kích thước thu hoạch khi được nuôi bằng thức ăn công

nh nghiệp trong khi đó cá tra chỉ cần 5 tháng để đạt kích cỡ thu hoạch. Tỷ lệ sống của cá chép ở mức 70% - 80%, thấp hơn so với mức 90 - 95% của cá tra. Chi phí nuôi cá tra dao động trong khoảng từ 45 - 55 Rupee/kg. Chi phí này chủ yếu phụ thuộc vào chi phí thức ăn công nghiệp, dao động từ 29 - 31 Rupee/kg đối với sản phẩm thức ăn có hàm lượng protein từ 24 - 28%. Nhiều người nuôi dựa vào chất lượng thức ăn công nghiệp để giúp cá đạt trọng lượng nhanh hơn. Sử dụng thức ăn chất lượng cao giúp người nuôi có thể thu hoạch nhanh hơn, người nuôi có thể thu hoạch 2 vụ/năm.

Sản lượng tăng đột biến có thể khuyến khích các nhà sản xuất Ấn Độ xây dựng doanh nghiệp xuất khẩu cá tra. Theo dự báo của các chuyên gia tại Hội nghị Triển vọng toàn cầu cho các Lãnh đạo Nuôi trồng thủy sản năm 2018 (GOAL 2018), sản lượng cá tra của Ấn Độ sẽ tăng 8% lên 630.000 tấn vào năm 2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 10/10/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với tuần trước đó ở mức từ 19.900 - 20.800 đ/kg,

nhưng giảm 12.400 - 14.500 đ/kg so với cùng kỳ năm trước; giá thủy sản nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau cũng ổn định so với tuần trước đó.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 10/10/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước	So sánh với giá cùng kỳ năm trước
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	19.900 - 20.500	=	(-) 14.100 - 14.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	20.100 - 20.800	=	(-) 12.400 - 12.700

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 10/10/2019

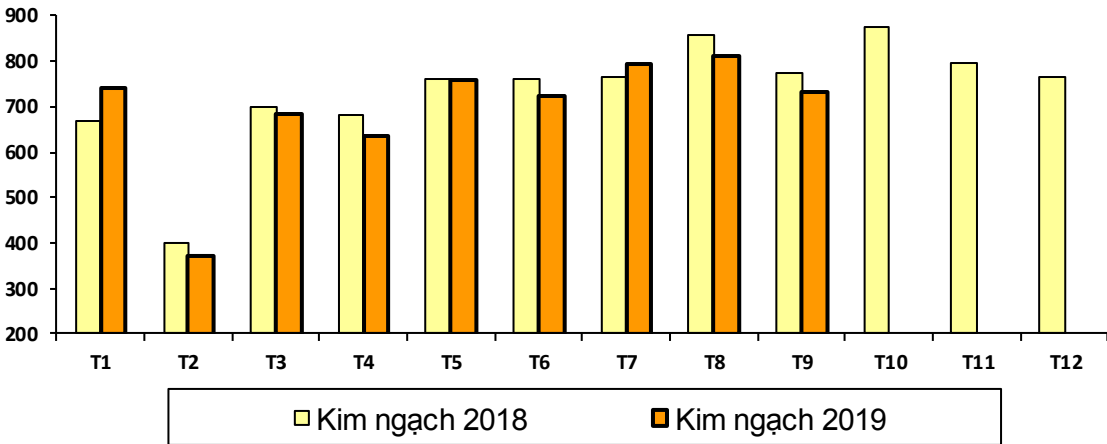
Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	260.000	260.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	230.000	230.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	220.000	220.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	195.000	195.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	182.000	182.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	165.000	165.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	115.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94.000	94.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	77.000	77.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	96.000	96.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	74.000	74.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 731 triệu USD, giảm 10,1% so với tháng 8/2019 và giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 6,2 tỷ USD, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản theo tháng giai đoạn 2018-2019 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2019, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2018, trừ xuất khẩu sang Trung Quốc, Thái Lan và Đài Loan tăng.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, mặc dù trị giá xuất khẩu giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018, đạt 127,7 triệu USD, giảm 21,3%. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 1,08 tỷ USD, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản tháng 9/2019 sang Nhật Bản cũng giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 123,8 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 1,07 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc tháng 9/2019 tăng 39,8% so với tháng 9/2018, đạt 113,1 triệu USD. Lũy kế 9



tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 831,8 triệu USD, tăng 14,2% so với 9 tháng đầu năm 2018.

Xuất khẩu sang 2 thị trường lớn tiếp theo là EU và Hàn Quốc tháng 9/2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018, trong khi xuất khẩu sang Thái Lan tăng 14,4%.

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất tháng 9 và 9 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019 (nghìn USD)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2018 (%)
Hoa Kỳ	127.716	-21,3	1.082.312	-5,3
Nhật Bản	123.798	-0,5	1.066.094	7,8
Trung Quốc	113.152	39,8	831.818	14,2
EU	101.682	-19,1	948.217	-12,7
Hàn Quốc	60.950	-16,9	565.704	-7,4
Thái Lan	31.193	14,4	214.507	0,8
Ca-na-đa	23.104	-10,6	163.421	-5,1
Úc	18.227	-2,1	150.358	7,1
Hồng Kông	11.796	-22,2	122.611	-12,5
Đài Loan	10.633	9,5	91.181	12,6

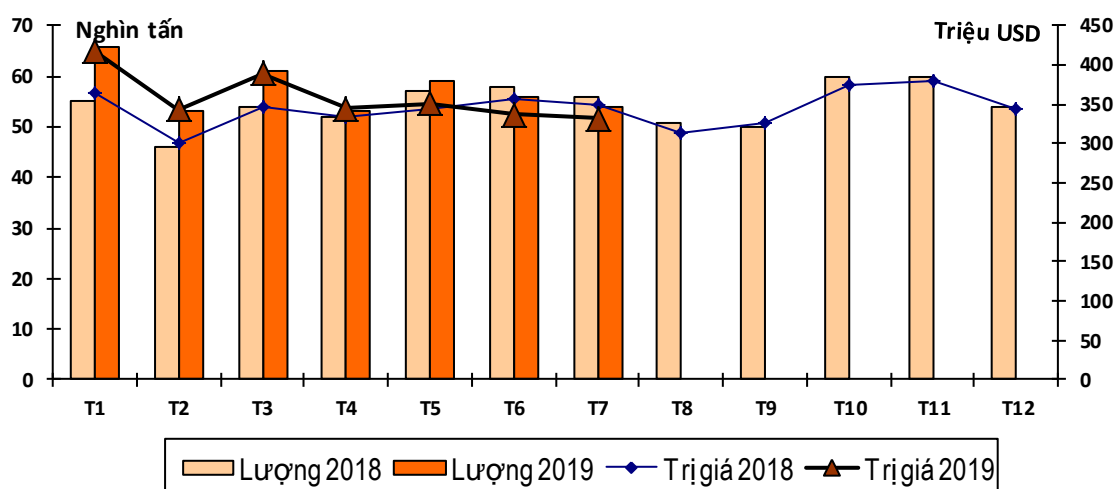
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANH 7 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC, tháng 7/2019 Anh nhập khẩu 54,3 nghìn tấn thủy sản, trị giá 332 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 5% về trị giá so với tháng 7/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, Anh nhập khẩu 402 nghìn tấn thủy sản, trị giá 2,5 tỷ USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 5% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu thủy sản của Anh tăng mạnh chủ yếu trong 3 tháng đầu năm 2019. Sau khi tăng chậm lại trong tháng 4 và tháng 5/2019, nhập khẩu thủy sản của Anh trong tháng 6 và tháng 7/2019 đã giảm 2 tháng liên tiếp.

Nhập khẩu thủy sản của Anh theo tháng giai đoạn 2018-2019



Nguồn: ITC

Trong 7 tháng đầu năm 2019, tính theo lượng Trung Quốc là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Anh, đạt 44 nghìn tấn, trị giá 217 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 24,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần thủy sản Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 7,9% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 10,4% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Anh trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 23 nghìn tấn, trị giá 177 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và tăng 12,9% về trị giá. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 4% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 5,6% trong 7 tháng đầu năm 2019.



10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Anh trong 7 tháng đầu năm 2019

Nguồn cung	7 tháng đầu năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2019	7 tháng 2018
Trung Quốc	44	217	13,6	24,8	10,4	7,9
Ai-len	35	238	4,6	7,8	8,4	7,0
Việt Nam	23	177	20,5	12,9	5,6	4,0
Đức	34	182	21,3	28,4	8,0	5,7
Đan Mạch	24	139	-7,4	-14,3	5,7	5,3
Quần đảo Phê-rô	24	179	25,2	19,7	5,7	4,0
Ê-cu-a-đo	9	48	-12,2	-10,3	2,1	2,0
Tây Ban Nha	15	59	-86,0	1,2	3,5	21,7
Na Uy	22	123	10,4	28,7	5,2	4,1
Xây-sen	10	55	9,6	10,6	2,4	1,9

Nguồn: ITC

Theo thống kê của ITC, nhiều chủng loại thủy sản của Việt Nam chiếm thị phần cao trong tổng nhập khẩu của Anh như: Tôm đông lạnh các loại mã HS 030617, cá da trơn đông lạnh mã HS 030462, tôm chế biến các loại, phi lê cá ngừ đông lạnh...

Tuy nhiên, trong 7 tháng đầu năm 2019, thị phần một số chủng loại thủy sản của Việt

Nam giảm so với cùng kỳ năm trước như: Thị phần phi lê cá da trơn đông lạnh giảm từ 97,1% xuống còn 95,5%; Thị phần phi lê cá ngừ đông lạnh giảm từ 49,8% xuống còn 32%... Điều này cho thấy Anh đang có xu hướng đa dạng nguồn cung cấp thủy sản và thủy sản Việt Nam ngày càng phải cạnh tranh gay gắt khi xuất khẩu vào thị trường này.

Thị phần các chủng loại thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh

Mã HS	Sản phẩm	Anh nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Anh		Thị phần của Việt Nam (%)	
		7 tháng 2019 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2018 (%)	7 tháng 2019 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2018 (%)	7 tháng 2019	7 tháng 2018
'030617	Tôm đông lạnh khác	78.436	41,7	257.232	15,1	30,5	24,8
'030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	35.667	71,2	37.351	74,2	95,5	97,1

Mã HS	Sản phẩm	Anh nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Anh		Thị phần của Việt Nam (%)	
		7 tháng 2019 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2018 (%)	7 tháng 2019 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2018 (%)	7 tháng 2019	7 tháng 2018
'160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	28.797	-30,8	123.479	-1,5	23,3	29,2
'160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	11.261	-26,6	50.974	-17,5	22,1	24,8
'030471	Philê cá tuyết đông lạnh	10.138	-10,7	359.772	11,0	2,8	3,5
'030487	Philê cá ngừ đông lạnh	3.253	-14,7	10.174	32,8	32,0	49,8
'160510	Cua	2.349	40,3	6.277	45,1	37,4	38,7
'160554	Mực chế biến	1.606	111,0	9.672	64,2	16,6	12,9
'030324	Cá da trơn đông lạnh	730	19,7	1.121	10,9	65,1	60,3
'030389	Cá đông lạnh khác	611	58,3	31.052	9,5	2,0	1,4
'030614	Cua đông lạnh	601	120,1	8.981	64,2	6,7	5,0
'160556	Ngao, sò chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	583	79,9	1.294	102,5	45,1	50,7
'160419	Cá chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (trừ băm nhỏ, chỉ hun khói và cá hồi)	554	-55,1	106.702	1,0	0,5	1,2
'030615	Tôm hùm Na Uy đông lạnh	510	-6,3	3.783	27,9	13,5	18,4
'030743	Mực đông lạnh, có hoặc không có vỏ	346	-21,2	23.652	22,6	1,5	2,3
'030323	Cá rô phi đông lạnh	266	58,3	2.600	30,0	10,2	8,4

Mã HS	Sản phẩm	Anh nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Anh		Thị phần của Việt Nam (%)	
		7 tháng 2019 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2018 (%)	7 tháng 2019 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2018 (%)	7 tháng 2019	7 tháng 2018
'160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm toàn bộ hoặc từng miếng)	210	-11,0	41.388	20,8	0,5	0,7
'030499	Thịt cá đông lạnh khác (không bao gồm phi lê)	194	12,1	2.659	-25,2	7,3	4,9
'030111	Cá nước ngọt sống	180	14,6	10.920	-1,5	1,6	1,4
'030489	Phi lê cá đông lạnh khác	163	-58,6	21.067	-3,0	0,8	1,8
'030359	Cá cơm đông lạnh	161	0,6	1.727	14,4	9,3	10,6
'160414	Cá ngừ chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm băm nhỏ)	139	-55,3	303.758	1,0	0,0	0,1
'030484	Phi lê cá kiếm đông lạnh	103	-42,5	264	-38,7	39,0	41,5
'030752	Bạch tuộc đông lạnh	71	44,9	3.831	-34,6	1,9	0,8
'030342	Cá ngừ vây vàng đông lạnh	54	20,0	2.457	115,3	2,2	3,9
'030357	Cá kiếm đông lạnh	35	29,6	65	75,7	53,8	73,0
'030559	Cá khô (không bao gồm phi lê, nội tạng và cá tuyết)	26	-65,8	851	-15,3	3,1	7,6
'030329	Cá rô đông lạnh	24	166,7	424	150,9	5,7	5,3

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ **Trung Quốc tăng nhập khẩu gỗ xẻ mềm và giảm nhập khẩu gỗ xẻ cứng trong nửa đầu năm 2019.**
- ▶ **Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài EU.**
- ▶ **Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2019.**

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

▶ **Thế giới:** Theo CSIL ước tính khoảng 6% doanh số bán đồ nội thất toàn cầu được giao dịch qua kênh thương mại điện tử. Tiêu thụ đồ nội thất thế giới tăng trung bình 5% trong giai đoạn 2016-2018, trong đó kênh bán hàng trực tuyến vượt trội với mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 27%/năm.

Năm 2018 Trung Quốc vượt qua Hoa Kỳ trở thành thị trường nội thất thương mại điện tử lớn nhất thế giới về trị giá.

Bán lẻ trực tuyến là kênh bán hàng có mức tăng trưởng nhanh nhất và lớn nhất về trị giá. Các đại lý nội thất cũng đang mở rộng nhanh chóng trong thị trường thương mại điện tử.

▶ **Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu gỗ xẻ trong nửa đầu năm 2019 của Trung Quốc đạt 18,83 triệu m³, trị giá 4,43 tỷ USD, tăng 4% về lượng, nhưng giảm 8% về trị giá.

Trong đó, nhập khẩu gỗ xẻ mềm đạt 14,12 triệu m³, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 75% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu; Nhập khẩu gỗ xẻ cứng đạt 4,71 triệu m³, giảm 22% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tổng nhập khẩu gỗ xẻ cứng thì nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới đạt 2,74 triệu m³, trị giá 1 tỷ USD, giảm 22% về lượng và 28% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới chiếm 15% tổng nhập khẩu gỗ xẻ.

Những thị trường cung cấp gỗ xẻ cứng nhiệt cho Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng cao trong nửa đầu năm 2019 như: Thái Lan đạt 1,78 triệu m³, trị giá 528 triệu USD, giảm 24% về lượng và giảm 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Tiếp theo là thị trường Công-gô tăng 87% về lượng và tăng 71% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tuy nhiên, nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới của Trung Quốc từ các thị trường như: Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a lại giảm mạnh trong nửa đầu năm 2019.



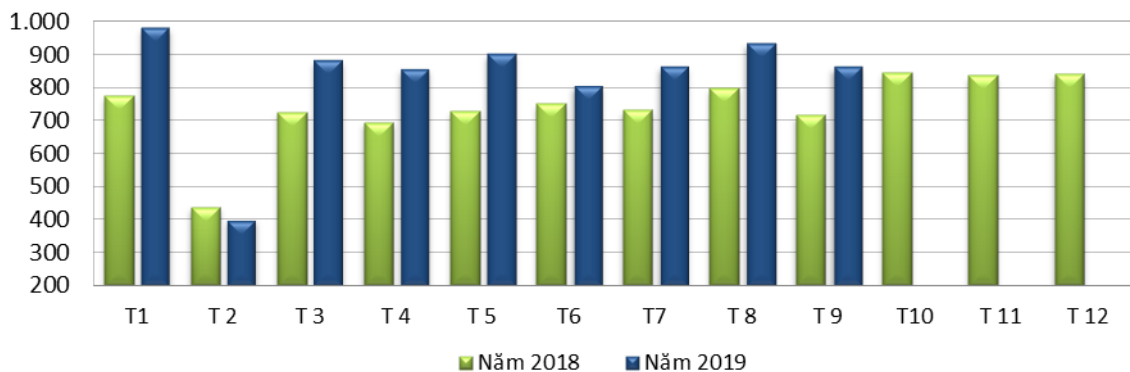
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 9/2019 đạt 862,2 triệu USD, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2018; Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 639,5 triệu USD, tăng 25,2%. Lũy kế từ đầu

năm đến tháng 9/2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,52 tỷ USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2018; Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,45 tỷ USD, tăng 21%.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn 2018-2019

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc mang lại thuận lợi cho ngành gỗ của Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2019. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ chiếm tới 48,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt 3,64 tỷ USD, tăng 33,6% so với cùng kỳ năm 2018. Nhu cầu từ thị trường Hoa Kỳ với các mặt hàng gỗ từ Việt Nam tăng để bù đắp vào phần thiếu hụt hàng hóa do thuế tăng cao từ thị trường Trung Quốc. Cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục được duy trì trong bối cảnh tranh chấp thương mại giữa hai quốc gia này chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ có nhiều cơ hội mở rộng thị phần tại Hoa Kỳ, nhưng cũng phải đối mặt với nhiều

thách thức. Thứ nhất, là tiềm ẩn nguy cơ gian lận trong xuất khẩu hàng hóa. Thứ hai, là thâm hụt thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam ngày càng lớn sẽ dẫn tới việc chính phủ Hoa Kỳ sẽ áp đặt những chính sách bảo hộ ngành công nghiệp gỗ trong nước, các vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp rất có thể xảy ra. Điều này sẽ làm ảnh hưởng rất lớn tới ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải thận trọng, liên tục cập nhật các thông tin từ phía đối tác và các cơ quan chức năng để tránh các rủi ro trong thương mại.

Đáng chú ý, ngoài thị trường Hoa Kỳ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 sang các thị trường như: Nhật Bản, Anh, Ca-na-đa, Đức và Đài Loan cũng tăng đáng kể.

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9	9
Tổng	862.247	20,7	7.522.989	17,9	100,0	100,0
Hoa Kỳ	464.294	38,1	3.648.679	33,6	48,5	42,8
Nhật Bản	99.427	-2,2	971.376	17,5	12,9	13,0
Trung Quốc	99.655	27,3	842.482	4,0	11,2	12,7
Hàn Quốc	61.740	-7,7	599.532	-14,3	8,0	11,0
Anh	22.541	7,8	235.644	12,5	3,1	3,3
Ca-na-đa	15.217	25,5	128.587	11,1	1,7	1,8
Úc	14.307	-8,8	108.976	-20,4	1,4	2,1
Pháp	8.734	-2,9	90.035	-0,3	1,2	1,4
Đức	7.646	8,4	80.661	13,4	1,1	1,1
Đài Loan	5.761	33,1	58.214	26,1	0,8	0,7
Thị trường khác	62.923	1,2	758.802	17,5	10,1	10,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 4 triệu tấn, trị giá 10,9 tỷ Eur (tương đương với 12 tỷ USD), tăng 6% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nội khối đạt 2,78 triệu tấn, trị giá 7,5 tỷ Eur (tương đương 8,29 tỷ USD), tăng 4% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

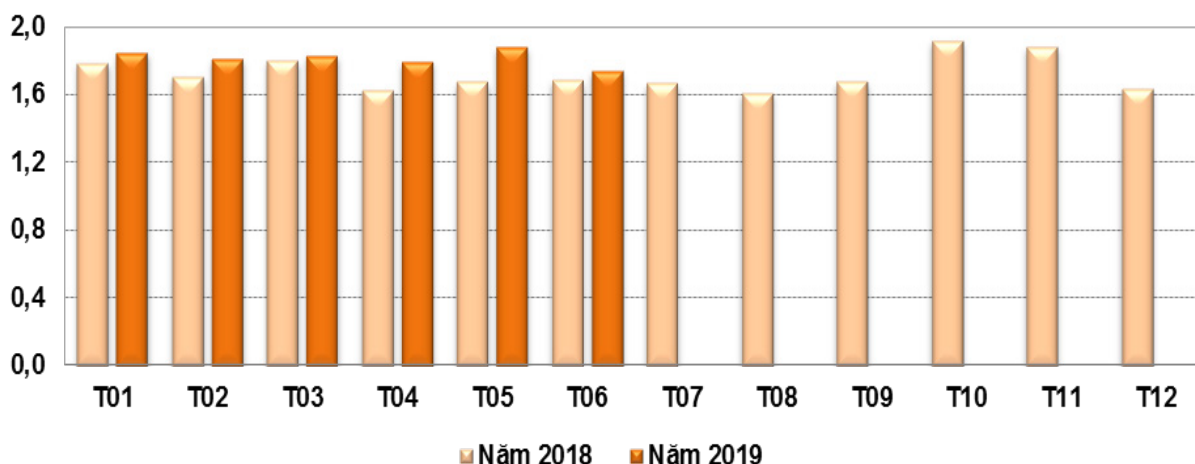
Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối đạt 1,2 triệu, trị giá 3,38 tỷ Eur (tương đương 3,7 tỷ USD), tăng 10,9% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.



Đáng chú ý, trong 6 tháng đầu năm 2019, EU giảm tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trong khối và tăng tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng giai đoạn 2018-2019

(ĐVT: Tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

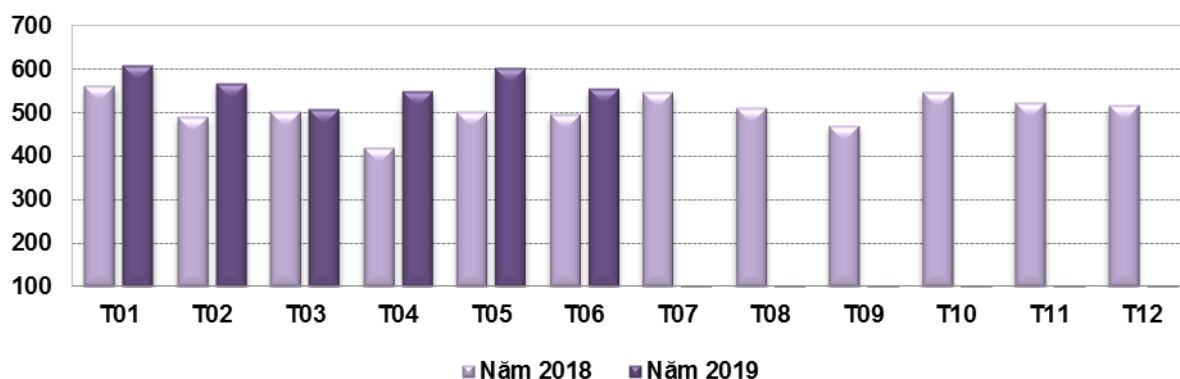
EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong và ngoài khối 6 tháng đầu năm 2019

Thị trường	6 tháng đầu năm 2019				So với 6 tháng đầu năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	4.001	10.933	12.026	2.732,7	6,0	6,0	0,0	100,0	100,0
NK nội khối	2.788	7.543	8.297	2.705,3	4,0	2,8	-1,2	69,7	71,0
NK ngoại khối	1.212	3.389	3.728	2.795,9	10,9	14,2	3,0	30,3	29,0

Nguồn: Eurostat

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài EU qua các tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Triệu EUR)



Nguồn: Eurostat

Thị trường nhập khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho EU. Đáng chú ý, lượng và trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ hai thị trường đều tăng, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ hai thị trường đều giảm.

Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 575 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ Eur (tương đương 1,8 tỷ USD), tăng 9,6% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ Việt Nam đạt 135 nghìn tấn, trị giá 439 triệu Eur (tương đương 483 triệu USD), tăng 2,9% về lượng, tăng 11,0% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2018. Đơn giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam ở mức cao đạt 3.258,7 Eur/tấn, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2018. Theo ITTO, các nhà nhập khẩu EU đánh giá cao việc cải tiến về công nghệ đối với các sản phẩm gỗ của Việt Nam. Những cải tiến này vượt trội so với các quốc gia châu Á khác và ngày càng có khả năng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn cao của thị trường EU. Theo đó, đây sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU trong thời gian tới.

Ngoài ra EU còn tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường U-crai-na, Ma-lai-xi-a, Bê-la-rút, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ.

10 thị trường cung cấp chính đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối cho EU trong 6 tháng đầu năm 2019

Thị trường	6 tháng đầu năm 2019				So với 6 tháng đầu năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.212	3.389	3.728	2.795,9	10,9	14,2	3,0	100,0	
Trung Quốc	575	1.647	1.812	2.866,2	9,6	17,4	7,1	47,4	47,9
Việt Nam	135	439	483	3.258,7	2,9	11,0	7,9	11,1	12,0
U-crai-na	59	84	92	1.425,2	33,6	33,4		4,9	4,1
Ma-lai-xi-a	56	97	107	1.731,7	23,3	26,6	2,7	4,6	4,2
In-đô-nê-xi-a	54	202	222	3.716,8	1,7	21,7		4,5	4,9
Bê-la-rút	47	62	68	1.304,7	31,2	27,7		3,9	3,3
Ấn Độ	45	132	145	2.946,5	14,5	16,4	1,7	3,7	3,6
Thổ Nhĩ Kỳ	45	119	131	2.664,7	18,3	20,6	2,0	3,7	3,4
Bốt-s'na và Héc-xê-gô-vi-na	36	103	113	2.878,5	-1,2	1,6	2,7	2,9	3,3
Xéc-bi-a	29	67	74	2.273,4	11,9	16,6	4,2	2,4	2,4

Nguồn: Eurostat

Chủng loại:

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là chủng loại EU nhập khẩu từ thị trường ngoại khối lớn nhất trong 6 tháng đầu năm 2019, chiếm 50% tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoại EU. Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a là 4 thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chính cho EU, tỷ trọng nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm tới 68,7% tổng lượng nhập khẩu.

Tiếp theo là ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169), EU nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 313 nghìn tấn và 1,2 tỷ Eur (tương đương với 1,35 tỷ USD), tăng 9,7% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. EU nhập khẩu ghế khung gỗ chủ yếu từ Trung Quốc và Việt Nam. Nhập khẩu ghế khung gỗ từ Trung Quốc đạt 202 nghìn tấn, trị giá 775,9 triệu Eur (tương đương 853,5 triệu USD), tăng 13,2% về lượng và tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 39 nghìn tấn, trị giá 136,8 triệu Eur (tương đương 150,5 triệu USD), tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp của EU từ các thị trường ngoại EU đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, mặc dù giá nhập khẩu bình quân giảm trong 6 tháng đầu năm 2019. EU nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp chủ yếu từ Bra-xin, Nga và U-crai-na. Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng đồ nội thất nhà bếp lớn thứ 8 cho EU, lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,2% tổng lượng nhập khẩu. Như vậy, mặt hàng đồ nội thất nhà bếp còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này đẩy mạnh trong thời gian tới. Đáng chú ý, Nghị viện châu Âu (MEPs) đã bỏ phiếu cấm dao kéo nhựa sử dụng một lần, nục bông, ống hút và máy khuấy, đây là một phần của đạo luật chống lại rác thải nhựa làm tác động xấu tới môi trường. Cuộc bỏ phiếu của MEPs mở đường cho lệnh cấm nhựa sử dụng một lần có hiệu lực vào năm 2021 tại tất cả các quốc gia thành viên EU. Theo đó, nhu cầu tiêu thụ đồ dùng nhà bếp và bộ đồ ăn bằng gỗ sẽ ngày càng tăng để thay thế đồ nhựa dùng một lần tại thị trường EU trong những năm tới. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm gia dụng bằng gỗ đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu từ thị trường ngoại khối trong 6 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	6 tháng đầu năm 2019				So với 6 tháng đầu năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng 2019	6 tháng 2018
Tổng	1.212	3.389	3.728	2.795,9	10,9		3,0	100,0	100,0
940360	607	1.541	1.695	2.541,4	8,3		2,2	50,0	51,2
940161+940169	313	1.232	1.355	3.940,7	9,7		6,4	25,8	26,1
940350	236	514	565	2.176,9	17,8		1,4	19,5	18,4
940340	30	47	52	1.553,2	22,0			2,5	2,3
940330	27	55	61	2.059,6	17,3			2,2	2,1

Nguồn: Eurostat; Ghi chú: Tỷ giá cập nhập vào ngày (10/10/2019) 1 EUR=1,1 USD

TRUNG QUỐC CÔNG BỐ CẬP NHẬT DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM ĐƯỢC XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG NÀY

Ngày 06 tháng 9 năm 2019, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã công bố Danh sách gồm 665 doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, đến từ 40 tỉnh, thành phố của cả nước, được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường Trung Quốc. Danh sách doanh nghiệp này do cơ quan quản lý phía Việt Nam (Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phê duyệt và chủ động cung cấp cho Tổng cục Hải quan Trung Quốc, theo đó cam kết các doanh nghiệp trong Danh sách đều tuân thủ luật pháp, quy định và tiêu chuẩn của Trung Quốc. Tổng cục Hải quan Trung Quốc cũng nêu rõ tên của 15 doanh nghiệp bị xóa tư cách xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào Trung Quốc, bắt đầu từ ngày 06 tháng 9 năm 2019, hàng đã đến các cảng của Trung Quốc sẽ được yêu cầu trả về (tên 15 doanh nghiệp này là do Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản cung cấp cho phía Trung Quốc sau khi đã sàng lọc các doanh nghiệp không còn sản xuất, hoặc bị sáp nhập, hoặc bán cho doanh nghiệp cùng ngành...).

Trên cơ sở thông tin công bố tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, một số trang thông tin điện tử về chuyên ngành thủy sản của Trung Quốc cũng dẫn nguồn, đưa tin về Danh sách doanh

nghiệp thủy sản Việt Nam được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường Trung Quốc cùng với Danh sách 15 doanh nghiệp Việt Nam không được xuất khẩu như đã nêu trên. Theo đó, các trang thông tin điện tử này bình luận khá tích cực khi cho rằng, kể từ khi phía Trung Quốc và phía Việt Nam thực hiện nghiêm các hoạt động thương mại song phương qua biên giới đến nay, hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đã và đang đi vào nề nếp, đúng quy định; tất cả các lô hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc phải đi kèm chứng thư an toàn thực phẩm và được xác nhận bởi cơ quan quản lý phía Việt Nam, các lô hàng không xuất trình được chứng thư an toàn thực phẩm sẽ không được phép thông quan.

Để hoạt động xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc đạt được tăng trưởng bền vững trong thời gian tới, các cơ quan chức năng đang tiếp tục thực hiện hiệu quả Bản Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Giám sát Chất lượng, Kiểm nghiệm và Kiểm dịch Trung Quốc (nay là Tổng cục Hải quan Trung Quốc) về kiểm soát an toàn thực phẩm đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất nhập khẩu; theo đó chủ động, thường xuyên cung cấp, trao đổi thông tin lẫn nhau liên quan

đến quy định, tiêu chuẩn quản lý chất lượng, danh sách doanh nghiệp, xác minh chứng thư an toàn thực phẩm, kiểm soát truy xuất nguồn gốc... nhằm thể hiện sự phối hợp tích cực từ các cơ quan quản lý nhà nước phía Việt Nam

trong việc đáp ứng các yêu cầu của phía Trung Quốc, góp phần tạo tiền đề cho hoạt động xuất nhập khẩu thủy sản song phương đi vào nề nếp, đúng quy định của hai nước.

PHI-LÍP-PIN THÔNG BÁO CHẤM DỨT ĐIỀU TRA SƠ BỘ VỀ VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ TOÀN CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM GẠO NHẬP KHẨU

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, Bộ Nông nghiệp Phi-líp-pin (DA) đã ra thông báo công khai chấm dứt điều tra sơ bộ về việc áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với sản phẩm gạo nhập khẩu vào Phi-líp-pin.

Đây là vụ việc Phi-líp-pin tự khởi xướng điều tra vào ngày 11 tháng 9 năm 2019 với lý do nhập khẩu gạo gia tăng đột biến gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho nông dân Phi-líp-pin.

Sau khi nhận được thông báo của Phi-líp-pin về việc khởi xướng điều tra, Bộ Công Thương đã chủ động cung cấp thông tin, khẩn trương trao đổi, làm việc với Hiệp hội Lương thực Việt Nam, các Bộ/ngành liên quan để xây dựng phương án xử lý vụ việc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Trong tháng 9 năm 2019, Bộ Công Thương đã làm việc với một số cơ quan có liên quan của Phi-líp-pin như Bộ Nông nghiệp, Bộ Công Thương, Ủy ban Thuế quan để bày tỏ quan điểm, ý kiến của Việt Nam đối với vụ việc.

Việc Phi-líp-pin hủy bỏ điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng gạo tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam trước mắt có thể tiếp tục xuất khẩu gạo sang Phi-



líp-pin theo cơ chế hiện hành của Phi-líp-pin. Theo số liệu của hải quan Việt Nam, trong 9 tháng đầu năm 2019, Việt Nam đã xuất khẩu 1,89 triệu tấn gạo sang Phi-líp-pin với kim ngạch 773,7 triệu USD, chiếm 37% tổng khối lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Để giảm thiểu rủi ro khi bị khởi xướng điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương khuyến nghị các doanh nghiệp xem xét cân nhắc kế hoạch xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường trong một thời gian ngắn.

Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội Lương thực Việt Nam, các cơ quan, tổ chức có liên quan để hỗ trợ, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tương lai./.

HOA KỲ ÁP THUẾ NHẬP KHẨU MỚI ĐỐI VỚI THỰC PHẨM TỪ EU

Theo Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR), nước này sẽ áp thuế lên hàng ngàn sản phẩm từ châu Âu sau khi Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) chấp thuận để Hoa Kỳ đánh thuế đối với lượng hàng hóa nhập khẩu trị giá 7,5 tỷ USD từ Liên minh châu Âu (EU), liên quan đến chính sách trợ cấp của Brussels đối với Airbus..

Theo USTR, các mức thuế sẽ nhắm mạnh vào bốn quốc gia trụ cột hỗ trợ cho tập đoàn Airbus, bao gồm Pháp, Anh, Đức

và Tây Ban Nha. Như vậy, các mặt hàng gồm ô liu Tây Ban Nha, áo len và đồ len của Vương quốc Anh, các sản phẩm công cụ và cà phê của Đức, cũng như rượu whisky của Anh và rượu vang Pháp đều sẽ bị áp thuế. Phô mai của gần như mọi quốc gia EU cũng phải chịu mức thuế 25%, ngoại trừ rượu vang và dầu ô liu của Italy cùng với sôcôla châu Âu. Trong nhóm hàng thủy sản, các loại nghêu, sò điệp chế biến và các loại thủy sản thân mềm đều bị áp mức thuế 25%.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.